

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**  
**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025**  
**về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng**  
**ngân sách nhà nước lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em**  
**trên địa bàn thành phố Hà Nội**

(Tiếp theo Công báo số 21+22)

**PHỤ LỤC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND*  
*ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

**Phụ lục V**

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT**

**DỊCH VỤ CHĂM SÓC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI**  
**LÀ TRẺ EM KHUYẾT TẬT**

**3.2. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ**

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	0,00012	0,00012	-
2	Ảnh bác	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00005	-	0,00005	0,00052	-	0,00052
3	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00060	0,00060	-	0,00324	0,00324	-	0,13354	0,13354	-
4	Attomat	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,00054	0,00044	0,00010	0,01222	0,00992	0,00230
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00027	0,00022	0,00005	0,00727	0,00590	0,00137
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	-	0,00001	0,00030	-	0,00030
7	Băng dính dán gậy 3.5 cm	Cuộn	0,00013	0,00010	0,00002	0,00072	0,00059	0,00014	0,02220	0,01803	0,00417
8	Băng dính dán gậy 5 cm	Cuộn	0,00010	0,00008	0,00002	0,00062	0,00051	0,00012	0,02137	0,01735	0,00401
9	Băng dính đen	Cuộn	0,00009	0,00007	0,00002	0,00086	0,00070	0,00016	0,01505	0,01222	0,00283
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00009	0,00007	0,00002	0,00043	0,00035	0,00008	0,01314	0,01067	0,00247
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00008	0,00007	0,00002	0,00041	0,00033	0,00008	0,01447	0,01175	0,00272
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00008	0,00007	0,00002	0,00038	0,00031	0,00007	0,01209	0,00982	0,00227
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00009	0,00007	0,00002	0,00052	0,00042	0,00010	0,01255	0,01020	0,00236
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,00010	0,00008	0,00002	0,00063	0,00051	0,00012	0,01990	0,01616	0,00374
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00017	0,00013	0,00003	0,00541	0,00439	0,00102
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,00007	0,00005	0,00001	0,00018	0,00015	0,00003	0,00553	0,00449	0,00104

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00018	-	0,00018	0,00097	-	0,00097	0,02775	-	0,02775
18	Bảng tin	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00004	0,00003	0,00001	0,00135	0,00110	0,00025
19	Băng xóa	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00009	-	0,00009	0,00344	-	0,00344
20	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00019	0,00019	-	0,00044	0,00044	-
21	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-
22	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00009	0,00009	-	0,00020	0,00020	-
23	Bát chám	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-	0,00015	0,00015	-
24	Biển cài	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00019	-	0,00019	0,00425	-	0,00425
25	Biển chỉ dẫn	m2	0,00000	-	0,00000	0,00003	-	0,00003	0,00062	-	0,00062
26	Biển chức danh	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00009	0,00008	0,00002	0,00367	0,00298	0,00069
27	Biển tên phòng	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,00048	0,00039	0,00009	0,01024	0,00832	0,00192
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00011	0,00011	-
29	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
30	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00017	0,00017	-	0,00020	0,00020	-	0,00074	0,00074	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003	0,00492	0,00399	0,00092
32	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00008	0,00008	-	0,00069	0,00069	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
33	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00026	0,00021	0,00005	0,00189	0,00153	0,00036	0,03713	0,03015	0,00698
34	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00023	0,00019	0,00004	0,00175	0,00142	0,00033	0,03076	0,02498	0,00578
35	Bột giặt	Kg	0,00005	0,00005	-	0,00019	0,00019	-	0,00148	0,00148	-
36	Bút bi	Chiếc	0,00339	0,00275	0,00064	0,01543	0,01253	0,00290	0,42597	0,34593	0,08004
37	Bút chì	Chiếc	0,00038	0,00031	0,00007	0,00092	0,00074	0,00017	0,03078	0,02499	0,00578
38	Bút ký	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00034	0,00027	0,00006	0,01252	0,01017	0,00235
39	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,00048	0,00039	0,00009	0,01788	0,01452	0,00336
40	Bút nước	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00038	0,00031	0,00007	0,01547	0,01256	0,00291
41	Bút viết bảng	Chiếc	0,00074	0,00060	0,00014	0,00361	0,00293	0,00068	0,08754	0,07109	0,01645
42	Các loại ống nước	Mét	0,00014	0,00014	-	0,00016	0,00016	-	0,00029	0,00029	-
43	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00010	0,00010	-	0,00066	0,00066	-
44	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00103	0,00103	-	0,02411	0,02411	-
45	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00001	0,00000	0,00000	0,00007	0,00006	0,00001	0,00080	0,00065	0,00015
46	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00049	0,00040	0,00009	0,01074	0,00872	0,00202
47	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003	0,00720	0,00584	0,00135
48	Cartridge mực	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00034	0,00027	0,00006	0,00754	0,00612	0,00142

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
49	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000	0,00265	0,00215	0,00050
50	Cây gạt nước	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-
51	Cây lau nhà	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00027	0,00027	-
52	Chân giắc micro	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00031	0,00025	0,00006	0,00623	0,00506	0,00117
53	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00385	0,00313	0,00072	0,00207	0,00168	0,00039	0,05351	0,04345	0,01005
54	Chậu cảnh	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-	0,00018	0,00018	-
55	Chè khô	Kg	0,00009	0,00007	0,00002	0,00052	0,00042	0,00010	0,02217	0,01801	0,00417
56	Chếch nối ống	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00011	0,00011	-	0,00068	0,00068	-
57	Chén trà	Chiếc	0,00025	0,00021	0,00005	0,00143	0,00116	0,00027	0,03936	0,03196	0,00740
58	Chi khâu vết thương	Hộp	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
59	Chít	Kg	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
60	Chổi cọ	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00009	0,00009	-	0,00022	0,00022	-
61	Chổi cước	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00015	0,00015	-
62	Chổi lười	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00006	0,00006	-	0,00020	0,00020	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	0,00013	0,00013	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-	0,00035	0,00035	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
65	Chổi tre	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00008	0,00008	-	0,00035	0,00035	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00036	0,00029	0,00007	0,00975	0,00792	0,00183
67	Cọ bình nước	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00008	0,00008	-
68	Cờ lê	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00005	0,00005	-
69	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00018	0,00014	0,00003	0,00492	0,00400	0,00092
70	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-	0,00078	0,00078	-
71	Cốc uống nước	Chiếc	0,00039	0,00032	0,00007	0,00194	0,00158	0,00037	0,05476	0,04447	0,01029
72	Công kết nối USB	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00015	0,00012	0,00003	0,00517	0,00420	0,00097
73	Cửa cầm tay	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00009	0,00009	-
74	Cục tẩy	Cục	0,00008	0,00006	0,00001	0,00038	0,00031	0,00007	0,00967	0,00785	0,00182
75	Cước điện thoại	VNĐ	0,76939	0,62482	0,14457	14,00696	11,37506	2,63191	882,15404	716,39729	165,75674
76	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,11019	0,08949	0,02070	2,00594	1,62903	0,37692	126,33485	102,59653	23,73832
77	Cút ống nước	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00010	0,00010	-	0,00024	0,00024	-
78	Đai ốp ống	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00007	0,00007	-	0,00031	0,00031	-
79	Dao chặt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	0,00025	0,00025	-
80	Dao đọc giấy	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00049	0,00040	0,00009	0,00959	0,00779	0,00180

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
81	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
82	Dao thái	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-
83	Dao xây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
84	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00011	0,00009	0,00002	0,00216	0,00176	0,00041
85	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00064	0,00052	0,00012	0,01214	0,00986	0,00228
86	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00000	0,00014	0,00011	0,00003	0,00345	0,00280	0,00065
87	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-	0,00010	0,00010	-
88	Dầu chức danh	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00008	0,00007	0,00002	0,00200	0,00162	0,00038
89	Dầu đập số	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003	0,00060	0,00049	0,00011
90	Dầu diezen	lít	0,00222	0,00222	-	0,00433	0,00433	-	0,00362	0,00362	-
91	Dầu nhớt	Lít	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
92	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-
93	Đầu nối ren	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-
94	Dầu sao y	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00008	0,00006	0,00001	0,00084	0,00068	0,00016
95	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00001	0,00000	0,00000	0,00005	0,00004	0,00001	0,00118	0,00096	0,00022
96	Dây bơm nước	m	0,00065	0,00065	-	0,00103	0,00103	-	0,00233	0,00233	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
97	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
98	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-	0,00015	0,00015	-
99	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
100	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
101	Dây điện	m	0,00056	0,00056	-	0,00097	0,00097	-	0,00368	0,00368	-
102	Dây dù	Mét	0,00238	0,00238	-	0,00296	0,00296	-	0,00261	0,00261	-
103	Dây hút đờm	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00056	0,00056	-	0,00903	0,00903	-
104	Dây mạng	m	0,00345	0,00280	0,00065	0,03587	0,02913	0,00674	0,62544	0,50792	0,11752
105	Dây phun sương	m	0,00008	0,00008	-	0,00017	0,00017	-	0,00015	0,00015	-
106	Dây thép	m	0,00036	0,00036	-	0,00056	0,00056	-	0,00097	0,00097	-
107	Dây thít nhựa	Gói	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
108	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
109	Đèn pin	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00009	0,00009	-
110	Đĩa chằm	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-	0,00015	0,00015	-
111	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,02346	0,02346	-	0,05800	0,05800	-	0,81920	0,81920	-
112	Điện	Kw	0,37020	0,30064	0,06956	2,02142	1,64160	0,37983	49,72954	40,38536	9,34418

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
113	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
114	Đinh bê tông	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
115	Đũa	Đôi	0,00009	0,00009	-	0,00012	0,00012	-	0,00023	0,00023	-
116	Đũa xào nấu	Đôi	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	0,00012	0,00012	-
117	Đui đèn	Chiếc	0,00030	0,00025	0,00006	0,00124	0,00100	0,00023	0,03053	0,02479	0,00574
118	File trình ký	Chiếc	0,00293	0,00238	0,00055	0,01440	0,01169	0,00271	3,74491	3,04124	0,70367
119	Găng tay cao su	Đôi	0,00024	0,00024	-	0,00041	0,00041	-	0,00080	0,00080	-
120	Găng tay ni lông	Hộp	0,00004	0,00004	-	0,00009	0,00009	-	0,00057	0,00057	-
121	Gen máng điện	Cây	0,00008	0,00008	-	0,00012	0,00012	-	0,00068	0,00068	-
122	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00003	0,00002	0,00000	0,00061	0,00050	0,00011	0,00635	0,00516	0,00119
123	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00008	0,00007	0,00002	0,00035	0,00029	0,00007	0,02424	0,01968	0,00455
124	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00004	0,00003	0,00001	0,00045	0,00037	0,00008	0,01088	0,00884	0,00204
125	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00013	0,00010	0,00002	0,00044	0,00036	0,00008	0,03017	0,02450	0,00567
126	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003	0,00519	0,00422	0,00098
127	Giấy ăn	Hộp	0,00007	0,00007	-	0,00012	0,00012	-	0,00048	0,00048	-
128	Giấy bìa A3	Gram	0,00001	0,00001	-	0,00007	0,00007	-	0,00051	0,00051	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
129	Giấy bia A4	Gram	0,00003	0,00003	0,00001	0,00029	0,00024	0,00005	0,00429	0,00348	0,00081
130	Giấy in A3	Gram	0,00003	0,00002	0,00001	0,00027	0,00022	0,00005	0,00298	0,00242	0,00056
131	Giấy in A4	Gram	0,00023	0,00019	0,00004	0,00169	0,00137	0,00032	0,06406	0,05202	0,01204
132	Giấy in A5	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	0,00013	0,00010	0,00002	0,00588	0,00477	0,00110
133	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00015	0,00012	0,00003	0,00040	0,00032	0,00008	0,03443	0,02796	0,00647
134	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00014	0,00011	0,00003	0,00133	0,00108	0,00025	0,03502	0,02844	0,00658
135	Giấy phân trang	Tập	0,00006	0,00005	0,00001	0,00034	0,00028	0,00006	0,01630	0,01324	0,00306
136	Giấy than xanh	Tập	0,00001	0,00000	0,00000	0,00032	0,00026	0,00006	0,00138	0,00112	0,00026
137	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00067	0,00067	-	0,00170	0,00170	-	0,00654	0,00654	-
138	Gioăng tú com	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
139	Gioăng tú hơi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
140	Góc nối ống	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00007	0,00007	-	0,00033	0,00033	-
141	Gọt bút chì	Chiếc	0,00009	0,00008	0,00002	0,00065	0,00053	0,00012	0,01207	0,00980	0,00227
142	Hạt công tắc	Chiếc	0,00024	0,00019	0,00005	0,00126	0,00103	0,00024	0,02829	0,02298	0,00532
143	Hồ dán	Lọ	0,00016	0,00013	0,00003	0,00097	0,00079	0,00018	0,03935	0,03196	0,00739
144	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00021	0,00021	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
145	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00005	0,00004	0,00001	0,00143	0,00116	0,00027
146	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00016	0,00013	0,00003	0,00079	0,00064	0,00015	0,01551	0,01259	0,00291
147	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00006	0,00005	0,00001	0,00045	0,00037	0,00008	0,01065	0,00865	0,00200
148	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00007	0,00006	0,00001	0,00042	0,00034	0,00008	0,01085	0,00881	0,00204
149	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00006	0,00005	0,00001	0,00069	0,00056	0,00013	0,01050	0,00853	0,00197
150	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00007	0,00007	-	0,00012	0,00012	-
151	Hót rác	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-	0,00056	0,00056	-
152	Keo dán	Lọ	0,00007	0,00005	0,00001	0,00071	0,00058	0,00013	0,01046	0,00849	0,00197
153	Keo PVC	Lọ	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-
154	Keo silicon	Lọ	0,00008	0,00008	-	0,00004	0,00004	-	0,00024	0,00024	-
155	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00072	0,00059	0,00014	0,01767	0,01435	0,00332
156	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00027	0,00022	0,00005	0,00332	0,00270	0,00062	0,06406	0,05202	0,01204
157	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00028	0,00023	0,00005	0,00287	0,00233	0,00054	0,07292	0,05922	0,01370
158	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00028	0,00022	0,00005	0,00236	0,00192	0,00044	0,07270	0,05904	0,01366
159	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00027	0,00022	0,00005	0,00185	0,00151	0,00035	0,07263	0,05898	0,01365
160	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00027	0,00022	0,00005	0,00185	0,00150	0,00035	0,07260	0,05896	0,01364

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
161	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00026	0,00021	0,00005	0,00186	0,00151	0,00035	0,07212	0,05857	0,01355
162	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00025	0,00020	0,00005	0,00185	0,00150	0,00035	0,06794	0,05518	0,01277
163	Khăn lau	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00013	0,00013	-	0,00037	0,00037	-
164	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00006	0,00006	-	0,00090	0,00090	-
165	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00046	0,00046	-	0,00356	0,00356	-	0,06005	0,06005	-
166	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00060	0,00048	0,00011	0,00562	0,00457	0,00106
167	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00034	0,00028	0,00006	0,01427	0,01159	0,00268
168	Khóa cửa	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-
169	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-
170	Khóa đồng	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00012	0,00012	-
171	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
172	Khung giấy khen	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00008	0,00008	-	0,00007	0,00007	-
173	Kìm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
174	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00008	0,00008	-	0,00027	0,00027	-
175	Lịch	Quyển	0,00007	0,00006	0,00001	0,00039	0,00032	0,00007	0,01062	0,00862	0,00200
176	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
177	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00160	0,00160	-	0,03563	0,03563	-
178	Mắt camera	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00038	0,00038	-	0,00786	0,00786	-
179	Mặt công tắc	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00067	0,00055	0,00013	0,01537	0,01248	0,00289
180	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00022	0,00018	0,00004	0,00710	0,00577	0,00133
181	Mô lét to	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
182	Móc quạt trần	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-	0,00023	0,00023	-
183	Mực dấu	Lọ	0,00003	0,00002	0,00001	0,00010	0,00008	0,00002	0,00257	0,00209	0,00048
184	Mực in	Hộp	0,00011	0,00009	0,00002	0,00142	0,00116	0,00027	0,02350	0,01908	0,00442
185	Mực máy photocopy	Hộp	0,00001	0,00001	0,00000	0,00007	0,00006	0,00001	0,00270	0,00219	0,00051
186	Mũi khoan	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
187	Muôi	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-	0,00017	0,00017	-
188	Nước lau kính	Lít	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	0,00014	0,00014	-
189	Nước lau sàn	Lít	0,00005	0,00005	-	0,00020	0,00020	-	0,00093	0,00093	-
190	Nước rửa chén	Lít	0,00005	0,00005	-	0,00014	0,00014	-	0,00036	0,00036	-
191	Nước rửa tay	Chai	0,00044	0,00044	-	0,00110	0,00110	-	0,00022	0,00022	-
192	Nước sinh hoạt	m3	0,00269	0,00269	-	0,00544	0,00544	-	0,00426	0,00426	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
193	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00009	0,00009	-	0,00024	0,00024	-	0,00075	0,00075	-
194	Nước uống	lít	0,00269	0,00269	-	0,01248	0,01248	-	0,97490	0,97490	-
195	Nước xịt phòng	Chai	0,00002	0,00002	-	0,00006	0,00006	-	0,00015	0,00015	-
196	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	0,00016	0,00016	-
197	Ổng cắm đũa	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00008	0,00008	-
198	Ổng ghen ruột gà	m	0,00026	0,00026	-	0,00040	0,00040	-	0,00039	0,00039	-
199	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00010	0,00010	-
200	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00031	0,00025	0,00006	0,00725	0,00589	0,00136
201	Phao tự động	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	0,00015	0,00015	-
202	Phí internet	VNĐ	1,27710	1,03713	0,23997	23,24985	18,88121	4,36865	1.464,27187	1.189,13518	275,13668
203	Phích cắm	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00081	0,00081	-	0,02286	0,02286	-
204	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00046	0,00046	-	0,00938	0,00938	-
205	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00029	-	0,00029	0,00417	-	0,00417	0,05181	-	0,05181
206	Pin đại	Hộp	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
207	Pin đũa	Hộp	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
208	Pin tiêu	Hộp	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00007	0,00007	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
209	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00008	0,00008	-	0,00016	0,00016	-
210	Quả lọc nước	Bộ	0,00001	0,00001	-	0,00006	0,00006	-	0,00035	0,00035	-
211	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00005	0,00005	-	0,00007	0,00007	-	0,00006	0,00006	-
212	Rắc co	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00007	0,00007	-	0,00026	0,00026	-
213	Rèm cửa	m2	0,00044	0,00044	-	0,00100	0,00100	-	0,00489	0,00489	-
214	Ren ngoài	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00007	0,00007	-	0,00021	0,00021	-
215	Ren trong	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00007	0,00007	-	0,00021	0,00021	-
216	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-	0,00040	0,00040	-
217	Sổ các loại	Quyển	0,00010	0,00008	0,00002	0,00088	0,00072	0,00017	0,01995	0,01620	0,00375
218	Súng bắn keo	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00008	0,00008	-
219	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00009	0,00008	0,00002	0,00381	0,00310	0,00072
220	Tấm kính	Tấm	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
221	Tấm thoát sàn	m	0,00007	0,00007	-	0,00022	0,00022	-	0,00017	0,00017	-
222	Tạp dề	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-	0,00015	0,00015	-
223	Thảm lau chân	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-	0,00097	0,00097	-
224	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00019	0,00015	0,00004	0,00161	0,00131	0,00030	0,03982	0,03234	0,00748

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
225	Thìa	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00012	0,00012	-	0,00023	0,00023	-
226	Thùng rác	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-
227	Thùng tôn	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-	0,00041	0,00041	-
228	Thước kẻ	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00073	0,00073	-	0,01157	0,01157	-
229	Thuốc muối	Chai	0,00006	0,00006	-	0,00007	0,00007	-	0,00017	0,00017	-
230	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-	0,00006	0,00006	-
231	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00019	0,00019	-	0,00052	0,00052	-	0,00043	0,00043	-
232	Tụ quạt	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00017	0,00017	-	0,00178	0,00178	-
233	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00144	0,00117	0,00027	0,00601	0,00488	0,00113	0,33462	0,27175	0,06288
234	Túi clear bag F	Chiếc	0,00107	0,00087	0,00020	0,00390	0,00317	0,00073	0,37244	0,30246	0,06998
235	Túi đựng rác	Kg	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-	0,00011	0,00011	-
236	Tuýp vận ốc	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
237	Ứng	Đôi	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-	0,00026	0,00026	-
238	USB thu wifi	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00013	0,00011	0,00002	0,00419	0,00340	0,00079
239	Vải xô	m	0,00003	0,00003	-	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-
240	Van nước	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00015	0,00015	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
241	Ve	Kg	0,00007	0,00007	-	0,00025	0,00025	-	0,00270	0,00270	-
242	Vệ sinh môi trường	m3	0,00007	0,00007	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-
243	Vít nở	Chiếc	0,00034	0,00034	-	0,00008	0,00008	-	0,00007	0,00007	-
244	Vò bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
245	Vò bình đựng nước uống 20 lit	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-	0,00048	0,00048	-
246	Vò hồ sơ	Chiếc	0,00075	0,00061	0,00014	0,00251	0,00204	0,00047	0,22772	0,18493	0,04279
247	Vôi bột	Kg	0,00020	0,00020	-	0,00061	0,00061	-	0,00550	0,00550	-
248	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00007	0,00007	-
249	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-	0,00017	0,00017	-
250	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,00607	0,00607	-	0,01684	0,01684	-	0,21950	0,21950	-
251	Xăng	lít	0,00191	0,00155	0,00036	0,32918	0,26733	0,06185	1,01058	0,82069	0,18989
252	Xi phong két nước	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00014	0,00014	-
253	Xịt côn trùng	Chai	0,00005	0,00005	-	0,00009	0,00009	-	0,00018	0,00018	-
254	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00008	0,00008	-	0,00016	0,00016	-
255	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00008	0,00008	-	0,00017	0,00017	-
256	Bàn chải đánh răng	Chiếc	0,08333	0,08333	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
257	Kem đánh răng	Tuýp	0,08333	0,08333	-	-	-	-	-	-	
258	Chăn mùa đông	Chiếc	0,08333	0,08333	-	-	-	-	-	-	
259	Vỏ chăn	Chiếc	0,08333	0,08333	-	-	-	-	-	-	
260	Chăn hè thu	Chiếc	0,08333	0,08333	-	-	-	-	-	-	
261	Đệm	Chiếc	0,08333	0,08333	-	-	-	-	-	-	
262	Ga chống thấm	Chiếc	0,08333	0,08333	-	-	-	-	-	-	
263	Ga bọc đệm	Chiếc	0,08333	0,08333	-	-	-	-	-	-	
264	Chiều	Chiếc	0,08333	0,08333	-	-	-	-	-	-	
265	Ruột gối	Chiếc	0,08333	0,08333	-	-	-	-	-	-	
266	Vỏ gối	Chiếc	0,08333	0,08333	-	-	-	-	-	-	
267	Máy khí dung	Chiếc	0,00111	0,00111	-	-	-	-	-	-	
268	Máy hút đờm dãi	Chiếc	0,00111	0,00111	-	-	-	-	-	-	
269	Bộ khám ngũ quan	Bộ	0,00111	0,00111	-	-	-	-	-	-	
270	Nạng tập đi	Chiếc	0,00278	0,00278	-	-	-	-	-	-	
271	Nẹp gãy chân, tay	Chiếc	0,00278	0,00278	-	-	-	-	-	-	
272	Bộ tiểu phẫu	Chiếc	0,00111	0,00111	-	-	-	-	-	-	

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
273	Bộ bóp bóng Abu	Chiếc	0,00056	0,00056	-	-	-	-	-	-	-
274	Máy đo Spo2	Chiếc	0,00111	0,00111	-	-	-	-	-	-	-
275	Máy đo đường huyết	Chiếc	0,00111	0,00111	-	-	-	-	-	-	-
276	Máy đo huyết áp (điện tử)	Chiếc	0,00111	0,00111	-	-	-	-	-	-	-
277	Tai nghe	Chiếc	0,00111	0,00111	-	-	-	-	-	-	-
278	Dụng cụ nhổ răng	Chiếc	0,00056	0,00056	-	-	-	-	-	-	-
279	Máy đo huyết áp (cơ)	Chiếc	0,00056	0,00056	-	-	-	-	-	-	-
280	Đèn soi tai mũi họng	Chiếc	0,00111	0,00111	-	-	-	-	-	-	-
281	Bộ đèn tiêu phẫu	Chiếc	0,00111	0,00111	-	-	-	-	-	-	-
282	CloraminB	Kg	0,02500	0,02500	-	-	-	-	-	-	-
283	Bộ cờ cá ngựa	Bộ	0,00222	0,00222	-	-	-	-	-	-	-
284	Bộ ô ăn quan	Bộ	0,00222	0,00222	-	-	-	-	-	-	-
285	Bộ cờ vua	Bộ	0,00222	0,00222	-	-	-	-	-	-	-
286	Bộ cờ tướng	Bộ	0,00222	0,00222	-	-	-	-	-	-	-
287	Bộ trang điểm văn nghệ	Bộ	0,00167	0,00167	-	-	-	-	-	-	-
288	Trang phục biểu diễn văn nghệ	Bộ	0,01667	0,01667	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
289	Giày vải	Đôi	0,08333	0,08333	-	-	-	-	-	-	
290	Ô	Chiếc	0,00556	0,00556	-	-	-	-	-	-	
291	Tông đơ cắt tóc	Chiếc	0,00556	0,00556	-	-	-	-	-	-	
292	Dầu tông đơ	Lít	0,00056	0,00056	-	-	-	-	-	-	
293	Kéo cắt tóc	Chiếc	0,00333	0,00333	-	-	-	-	-	-	
294	Cây phơi quần áo	Chiếc	0,08333	0,08333	-	-	-	-	-	-	
295	Móc phơi quần áo	Chiếc	0,08333	0,08333	-	-	-	-	-	-	
296	Móc treo quần áo	Chiếc	0,05556	0,05556	-	-	-	-	-	-	
297	Móc chùm phơi quần áo	Chiếc	0,04444	0,04444	-	-	-	-	-	-	
298	Cọc màn	Chiếc	0,08333	0,08333	-	-	-	-	-	-	
299	Máy sấy tóc	Chiếc	0,00556	0,00556	-	-	-	-	-	-	
300	Bình giữ nhiệt	Chiếc	0,08333	0,08333	-	-	-	-	-	-	
301	Đèn sưởi	Chiếc	0,01111	0,01111	-	-	-	-	-	-	
302	Phích đựng nước	Chiếc	0,00167	0,00167	-	-	-	-	-	-	
303	Phích đá	Chiếc	0,00111	0,00111	-	-	-	-	-	-	
304	Xô	Chiếc	0,00556	0,00556	-	-	-	-	-	-	

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
305	Ô doa tưới cây	Chiếc	0,00278	0,00278	-	-	-	-	-	-	
306	Dây bơm nước	m	0,27778	0,27778	-	-	-	-	-	-	
307	Lồng bàn	chiếc	0,01111	0,01111	-	-	-	-	-	-	
308	Khay inox	chiếc	0,08333	0,08333	-	-	-	-	-	-	
309	Khay chia cơm/thức ăn	Chiếc	0,01111	0,01111	-	-	-	-	-	-	
310	Mâm	Chiếc	0,02778	0,02778	-	-	-	-	-	-	
311	Dao tĩa	Chiếc	0,00278	0,00278	-	-	-	-	-	-	
312	Thớt chặt	Chiếc	0,00278	0,00278	-	-	-	-	-	-	
313	Thớt thái	Chiếc	0,00278	0,00278	-	-	-	-	-	-	
314	Chao lý	Chiếc	0,00111	0,00111	-	-	-	-	-	-	
315	Nồi, xoong	Chiếc	0,00556	0,00556	-	-	-	-	-	-	
316	Chảo	Chiếc	0,00278	0,00278	-	-	-	-	-	-	
317	Chõ	Chiếc	0,00167	0,00167	-	-	-	-	-	-	
318	Chày, cối	Chiếc	0,00111	0,00111	-	-	-	-	-	-	
319	Cuốc	Chiếc	0,00556	0,00556	-	-	-	-	-	-	
320	Xêng	Chiếc	0,00556	0,00556	-	-	-	-	-	-	

TT	Danh mục	ĐVT	4.5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng từ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi			5.1. Dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe (bao gồm tiêm chủng cho trẻ)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
321	Liềm	Chiếc	0,00556	0,00556	-	-	-	-	-	-	
322	Xén	Chiếc	0,00167	0,00167	-	-	-	-	-	-	
323	Vợt muỗi	Chiếc	0,01667	0,01667	-	-	-	-	-	-	
324	Cột + lưới cầu lông	Bộ	0,00222	0,00222	-	-	-	-	-	-	
325	Bóng đá	Quả	0,00222	0,00222	-	-	-	-	-	-	
326	Bóng chuyền	Quả	0,00056	0,00056	-	-	-	-	-	-	
327	Cột + lưới bóng chuyền	Bộ	0,00056	0,00056	-	-	-	-	-	-	
328	Bóng bàn	Quả	0,01333	0,01333	-	-	-	-	-	-	
329	Vợt bóng bàn	Đôi	0,00222	0,00222	-	-	-	-	-	-	
330	Lưới bàn bóng bàn	Chiếc	0,00111	0,00111	-	-	-	-	-	-	
331	Cầu lông	Quả	0,16000	0,16000	-	-	-	-	-	-	
332	Vợt cầu lông	Đôi	0,00667	0,00667	-	-	-	-	-	-	
333	Cầu đá	Quả	0,01111	0,01111	-	-	-	-	-	-	
334	Dây nhảy	Chiếc	0,00278	0,00278	-	-	-	-	-	-	
335	Dây thừng kéo co	Cuộn	0,00111	0,00111	-	-	-	-	-	-	
336	Găng tay đá bóng	Đôi	0,00222	0,00222	-	-	-	-	-	-	

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Âm siêu tốc	Chiếc	0,00083	0,00083	-	0,00004	0,00004	-	0,00005	0,00005	-
2	Ảnh bác	Chiếc	0,00151	-	0,00151	0,00003	-	0,00003	0,00000	-	0,00000
3	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,20415	0,20415	-	0,00053	0,00053	-	0,00037	0,00037	-
4	Attomat	Chiếc	0,01728	0,01403	0,00325	0,00008	0,00006	0,00001	0,00012	0,00010	0,00002
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,01093	0,00887	0,00205	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
7	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,03546	0,02880	0,00666	0,00015	0,00012	0,00003	0,00011	0,00009	0,00002
8	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,02654	0,02156	0,00499	0,00011	0,00009	0,00002	0,00011	0,00009	0,00002
9	Băng dính đen	Cuộn	0,02280	0,01851	0,00428	0,00012	0,00010	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,02024	0,01643	0,00380	0,00009	0,00007	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01799	0,01461	0,00338	0,00009	0,00008	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01922	0,01561	0,00361	0,00008	0,00006	0,00001	0,00010	0,00008	0,00002
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,02085	0,01693	0,00392	0,00010	0,00008	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,02034	0,01652	0,00382	0,00010	0,00008	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002
15	Băng lịch công tác	Chiếc	0,00496	0,00403	0,00093	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,01327	0,01078	0,00249	0,00002	0,00002	0,00000	0,00003	0,00003	0,00001
17	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,05861	-	0,05861	0,00018	-	0,00018	0,00015	-	0,00015
18	Bảng tin	Chiếc	0,00175	0,00142	0,00033	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00001	0,00000
19	Băng xóa	Chiếc	0,00551	-	0,00551	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
20	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00777	0,00777	-	0,00018	0,00018	-	0,00024	0,00024	-
21	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00152	0,00152	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
22	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00204	0,00204	-	0,00008	0,00008	-	0,00007	0,00007	-
23	Bát chám	Chiếc	0,00176	0,00176	-	0,00004	0,00004	-	0,00005	0,00005	-
24	Biển cài	Chiếc	0,00710	-	0,00710	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002
25	Biển chỉ dẫn	m2	0,00124	-	0,00124	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
26	Biển chức danh	Chiếc	0,00666	0,00541	0,00125	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000
27	Biển tên phòng	Chiếc	0,01972	0,01602	0,00371	0,00009	0,00007	0,00002	0,00007	0,00006	0,00001
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00137	0,00137	-	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-
29	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00068	0,00068	-	0,00003	0,00003	-	0,00008	0,00008	-
30	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00935	0,00935	-	0,00021	0,00021	-	0,00050	0,00050	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00949	0,00770	0,00178	0,00003	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
32	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00397	0,00397	-	0,00004	0,00004	-	0,00007	0,00007	-
33	Bóng đèn LED	Chiếc	0,06638	0,05391	0,01247	0,00026	0,00021	0,00005	0,00013	0,00010	0,00002
34	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,06552	0,05321	0,01231	0,00025	0,00020	0,00005	0,00012	0,00010	0,00002
35	Bột giặt	Kg	0,02099	0,02099	-	0,00018	0,00018	-	0,00012	0,00012	-
36	Bút bi	Chiếc	1,05566	0,85730	0,19836	0,00434	0,00352	0,00081	0,00136	0,00111	0,00026
37	Bút chì	Chiếc	0,03652	0,02966	0,00686	0,00031	0,00025	0,00006	0,00112	0,00091	0,00021
38	Bút ký	Chiếc	0,01622	0,01317	0,00305	0,00006	0,00005	0,00001	0,00007	0,00006	0,00001
39	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,02051	0,01666	0,00385	0,00006	0,00005	0,00001	0,00010	0,00008	0,00002
40	Bút nước	Chiếc	0,02283	0,01854	0,00429	0,00007	0,00005	0,00001	0,00013	0,00011	0,00002
41	Bút viết bảng	Chiếc	0,28262	0,22951	0,05310	0,00097	0,00079	0,00018	0,00043	0,00035	0,00008
42	Các loại ống nước	Mét	0,00368	0,00368	-	0,00017	0,00017	-	0,00041	0,00041	-
43	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00615	0,00615	-	0,00010	0,00010	-	0,00031	0,00031	-
44	Cặp 3 dây	Chiếc	0,03922	0,03922	-	0,00015	0,00015	-	0,00023	0,00023	-
45	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00085	0,00069	0,00016	0,00045	0,00036	0,00008	0,00000	0,00000	0,00000
46	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,02168	0,01761	0,00407	0,00010	0,00008	0,00002	0,00012	0,00009	0,00002
47	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00980	0,00796	0,00184	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
48	Cartridge mực	Chiếc	0,01091	0,00886	0,00205	0,00005	0,00004	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
49	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00262	0,00213	0,00049	0,00001	0,00000	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
50	Cây gạt nước	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
51	Cây lau nhà	Chiếc	0,00217	0,00217	-	0,00022	0,00022	-	0,00005	0,00005	-
52	Chân giắc micro	Chiếc	0,00892	0,00724	0,00168	0,00003	0,00002	0,00000	0,00003	0,00002	0,00001
53	Chân kẹp ác quy	Chiếc	1,05881	0,85986	0,19895	0,00007	0,00005	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000
54	Chậu cảnh	Chiếc	0,00159	0,00159	-	0,00003	0,00003	-	0,00007	0,00007	-
55	Chè khô	Kg	0,02654	0,02156	0,00499	0,00010	0,00008	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002
56	Chếch nối ống	Chiếc	0,00509	0,00509	-	0,00021	0,00021	-	0,00020	0,00020	-
57	Chén trà	Chiếc	0,08406	0,06826	0,01579	0,00092	0,00075	0,00017	0,00016	0,00013	0,00003
58	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00025	0,00025	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
59	Chít	Kg	0,00035	0,00035	-	0,00009	0,00009	-	0,00004	0,00004	-
60	Chổi cọ	Chiếc	0,00273	0,00273	-	0,00007	0,00007	-	0,00004	0,00004	-
61	Chổi cước	Chiếc	0,00195	0,00195	-	0,00014	0,00014	-	0,00005	0,00005	-
62	Chổi lười	Chiếc	0,00272	0,00272	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00169	0,00169	-	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
64	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00443	0,00443	-	0,00011	0,00011	-	0,00006	0,00006	-
65	Chổi tre	Chiếc	0,00339	0,00339	-	0,00006	0,00006	-	0,00004	0,00004	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,01171	0,00951	0,00220	0,00007	0,00006	0,00001	0,00007	0,00006	0,00001
67	Cọ bình nước	Chiếc	0,00079	0,00079	-	0,01932	0,01932	-	0,00004	0,00004	-
68	Cờ lê	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
69	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00941	0,00764	0,00177	0,00004	0,00003	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000
70	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00609	0,00609	-	0,00011	0,00011	-	0,00006	0,00006	-
71	Cốc uống nước	Chiếc	0,11922	0,09682	0,02240	0,00042	0,00034	0,00008	0,00027	0,00022	0,00005
72	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00483	0,00392	0,00091	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
73	Cura cầm tay	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
74	Cục tẩy	Cục	0,01552	0,01260	0,00292	0,00013	0,00011	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002
75	Cước điện thoại	VNĐ	3,11174	2,52705	0,58470	1,80657	1,46711	0,33945	0,35574	0,28889	0,06684
76	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,44565	0,36191	0,08374	0,25874	0,21013	0,04862	0,05097	0,04139	0,00958
77	Cút ống nước	Chiếc	0,00361	0,00361	-	0,00013	0,00013	-	0,00040	0,00040	-
78	Đai ốp ống	Chiếc	0,00501	0,00501	-	0,00012	0,00012	-	0,00038	0,00038	-
79	Dao chặt	Chiếc	0,00141	0,00141	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
80	Dao dục giấy	Chiếc	0,01176	0,00955	0,00221	0,00007	0,00006	0,00001	0,00010	0,00008	0,00002
81	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00061	0,00061	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
82	Dao thái	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-
83	Dao xây	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
84	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00368	0,00299	0,00069	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
85	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01722	0,01398	0,00324	0,00006	0,00005	0,00001	0,00010	0,00008	0,00002
86	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00659	0,00535	0,00124	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
87	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
88	Dầu chức danh	Chiếc	0,00256	0,00208	0,00048	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
89	Dầu dập số	Chiếc	0,00899	0,00730	0,00169	0,00003	0,00002	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000
90	Dầu diezen	lít	0,01391	0,01391	-	0,00367	0,00367	-	0,00403	0,00403	-
91	Dầu nhớt	Lít	0,00036	0,00036	-	0,00004	0,00004	-	0,00007	0,00007	-
92	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00019	0,00019	-	0,00021	0,00021	-
93	Đầu nối ren	Chiếc	0,00080	0,00080	-	0,00005	0,00005	-	0,00016	0,00016	-
94	Dầu sao y	Chiếc	0,00241	0,00196	0,00045	0,00000	0,00000	0,00000	0,00001	0,00000	0,00000
95	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00153	0,00124	0,00029	0,00002	0,00002	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
96	Dây bơm nước	m	0,02710	0,02710	-	0,00099	0,00099	-	0,00163	0,00163	-
97	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0,00009	0,00009	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
98	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00187	0,00187	-	0,00008	0,00008	-	0,00019	0,00019	-
99	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
100	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00160	0,00160	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
101	Dây điện	m	0,04992	0,04992	-	0,00091	0,00091	-	0,00134	0,00134	-
102	Dây dù	Mét	0,00739	0,00739	-	0,00298	0,00298	-	0,00642	0,00642	-
103	Dây hút đờm	Chiếc	0,04016	0,04016	-	0,00017	0,00017	-	0,00009	0,00009	-
104	Dây mạng	m	0,97608	0,79268	0,18341	0,00393	0,00319	0,00074	0,00087	0,00071	0,00016
105	Dây phun sương	m	0,00409	0,00409	-	0,00015	0,00015	-	0,00009	0,00009	-
106	Dây thép	m	0,01175	0,01175	-	0,00053	0,00053	-	0,00085	0,00085	-
107	Dây thít nhựa	Gói	0,00035	0,00035	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
108	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00004	0,00004	-	0,00019	0,00019	-
109	Đèn pin	Chiếc	0,00116	0,00116	-	0,00008	0,00008	-	0,00008	0,00008	-
110	Đĩa chằm	Chiếc	0,00182	0,00182	-	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-
111	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	3,69149	3,69149	-	0,00580	0,00580	-	0,00600	0,00600	-

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
112	Điện	Kw	110,03262	89,35749	20,67513	0,36213	0,29408	0,06804	0,17535	0,14240	0,03295
113	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00003	0,00003	-	0,00007	0,00007	-
114	Đinh bê tông	Kg	0,00014	0,00014	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
115	Đũa	Đôi	0,00491	0,00491	-	0,00013	0,00013	-	0,00023	0,00023	-
116	Đũa xào nấu	Đôi	0,00111	0,00111	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
117	Đui đèn	Chiếc	0,08094	0,06573	0,01521	0,00036	0,00030	0,00007	0,00014	0,00012	0,00003
118	File trình ký	Chiếc	2,01195	1,63391	0,37805	0,00125	0,00101	0,00023	0,00005	0,00004	0,00001
119	Găng tay cao su	Đôi	0,00629	0,00629	-	0,00039	0,00039	-	0,00052	0,00052	-
120	Găng tay ni lông	Hộp	0,00799	0,00799	-	0,00014	0,00014	-	0,00012	0,00012	-
121	Gen máng điện	Cây	0,00608	0,00608	-	0,00011	0,00011	-	0,00020	0,00020	-
122	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00690	0,00560	0,00130	0,00003	0,00002	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
123	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,02103	0,01708	0,00395	0,00007	0,00006	0,00001	0,00013	0,00010	0,00002
124	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,01259	0,01023	0,00237	0,00004	0,00003	0,00001	0,00006	0,00004	0,00001
125	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,03899	0,03166	0,00733	0,00009	0,00007	0,00002	0,00014	0,00011	0,00003
126	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00802	0,00651	0,00151	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000
127	Giấy ăn	Hộp	0,00353	0,00353	-	0,00011	0,00011	-	0,00017	0,00017	-

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
128	Giấy bìa A3	Gram	0,00178	0,00178	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
129	Giấy bìa A4	Gram	0,00921	0,00748	0,00173	0,00004	0,00003	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000
130	Giấy in A3	Gram	0,00644	0,00523	0,00121	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
131	Giấy in A4	Gram	0,08104	0,06581	0,01523	0,00014	0,00012	0,00003	0,00015	0,00013	0,00003
132	Giấy in A5	Gram	0,00449	0,00365	0,00084	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
133	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,04103	0,03332	0,00771	0,00007	0,00006	0,00001	0,00013	0,00011	0,00002
134	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,03926	0,03189	0,00738	0,00006	0,00005	0,00001	0,00013	0,00010	0,00002
135	Giấy phân trang	Tập	0,01460	0,01185	0,00274	0,00005	0,00004	0,00001	0,00008	0,00007	0,00002
136	Giấy than xanh	Tập	0,00127	0,00103	0,00024	0,00003	0,00002	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
137	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,08428	0,08428	-	0,00148	0,00148	-	0,00120	0,00120	-
138	Gioăng tù com	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
139	Gioăng tù hơi	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
140	Góc nối ống	Chiếc	0,00273	0,00273	-	0,00006	0,00006	-	0,00016	0,00016	-
141	Gọt bút chì	Chiếc	0,01816	0,01475	0,00341	0,00010	0,00008	0,00002	0,00012	0,00010	0,00002
142	Hạt công tắc	Chiếc	0,06527	0,05301	0,01226	0,00023	0,00018	0,00004	0,00013	0,00010	0,00002
143	Hồ dán	Lọ	0,04698	0,03815	0,00883	0,00011	0,00009	0,00002	0,00012	0,00010	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
144	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00348	0,00348	-	0,00009	0,00009	-	0,00017	0,00017	-
145	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00374	0,00304	0,00070	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00000	0,00000
146	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,04454	0,03617	0,00837	0,00018	0,00015	0,00003	0,00007	0,00006	0,00001
147	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,01719	0,01396	0,00323	0,00005	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
148	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,01814	0,01473	0,00341	0,00006	0,00005	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
149	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,01651	0,01341	0,00310	0,00005	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
150	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00192	0,00192	-	0,00007	0,00007	-	0,00017	0,00017	-
151	Hót rác	Chiếc	0,00416	0,00416	-	0,00009	0,00009	-	0,00006	0,00006	-
152	Keo dán	Lọ	0,01680	0,01365	0,00316	0,00050	0,00041	0,00009	0,00007	0,00006	0,00001
153	Keo PVC	Lọ	0,00082	0,00082	-	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-
154	Keo silicon	Lọ	0,00151	0,00151	-	0,00006	0,00006	-	0,00030	0,00030	-
155	Kéo văn phòng	Chiếc	0,02728	0,02215	0,00513	0,00011	0,00009	0,00002	0,00013	0,00010	0,00002
156	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,06636	0,05389	0,01247	0,00014	0,00011	0,00003	0,00013	0,00011	0,00002
157	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,07579	0,06155	0,01424	0,00014	0,00012	0,00003	0,00014	0,00011	0,00003
158	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,07486	0,06079	0,01407	0,00018	0,00015	0,00003	0,00014	0,00011	0,00003
159	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,07457	0,06056	0,01401	0,00016	0,00013	0,00003	0,00014	0,00011	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
160	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,07443	0,06045	0,01399	0,00022	0,00018	0,00004	0,00014	0,00011	0,00003
161	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,07476	0,06072	0,01405	0,00014	0,00011	0,00003	0,00007	0,00006	0,00001
162	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,07574	0,06151	0,01423	0,00014	0,00011	0,00003	0,00008	0,00006	0,00001
163	Khăn lau	Chiếc	0,00498	0,00498	-	0,00014	0,00014	-	0,00026	0,00026	-
164	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00422	0,00422	-	0,00005	0,00005	-	0,00016	0,00016	-
165	Khẩu trang vải	Chiếc	0,12057	0,12057	-	0,00047	0,00047	-	0,00049	0,00049	-
166	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00731	0,00593	0,00137	0,00031	0,00025	0,00006	0,00011	0,00009	0,00002
167	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01312	0,01066	0,00247	0,00006	0,00005	0,00001	0,00006	0,00005	0,00001
168	Khóa cửa	Chiếc	0,00146	0,00146	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
169	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
170	Khóa đồng	Chiếc	0,00148	0,00148	-	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-
171	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
172	Khung giấy khen	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00009	0,00009	-	0,00017	0,00017	-
173	Kìm	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
174	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00184	0,00184	-	0,00016	0,00016	-	0,00017	0,00017	-
175	Lịch	Quyển	0,01481	0,01202	0,00278	0,00009	0,00007	0,00002	0,00012	0,00009	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
176	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
177	Mặt bảng điện	Chiếc	0,09967	0,09967	-	0,00040	0,00040	-	0,00007	0,00007	-
178	Mắt camera	Chiếc	0,01276	0,01276	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
179	Mặt công tắc	Chiếc	0,03015	0,02448	0,00566	0,00012	0,00010	0,00002	0,00007	0,00006	0,00001
180	Máy tính cá nhân	chiếc	0,01135	0,00921	0,00213	0,00006	0,00005	0,00001	0,00003	0,00002	0,00000
181	Mô lét to	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
182	Móc quạt trần	Chiếc	0,00336	0,00336	-	0,00008	0,00008	-	0,00020	0,00020	-
183	Mực dấu	Lọ	0,00556	0,00451	0,00104	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
184	Mực in	Hộp	0,04034	0,03276	0,00758	0,00013	0,00010	0,00002	0,00014	0,00012	0,00003
185	Mực máy photocopy	Hộp	0,00222	0,00180	0,00042	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00000	0,00000
186	Mũi khoan	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-
187	Muôi	Chiếc	0,00221	0,00221	-	0,00004	0,00004	-	0,00005	0,00005	-
188	Nước lau kính	Lít	0,00191	0,00191	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
189	Nước lau sàn	Lít	0,01215	0,01215	-	0,00021	0,00021	-	0,00006	0,00006	-
190	Nước rửa chén	Lít	0,00399	0,00399	-	0,00016	0,00016	-	0,00006	0,00006	-
191	Nước rửa tay	Chai	0,05806	0,05806	-	0,00024	0,00024	-	0,00021	0,00021	-

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
192	Nước sinh hoạt	m3	0,06526	0,06526	-	0,00413	0,00413	-	0,00537	0,00537	-
193	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00835	0,00835	-	0,00021	0,00021	-	0,00012	0,00012	-
194	Nước uống	lít	1,08525	1,08525	-	0,00199	0,00199	-	0,00088	0,00088	-
195	Nước xịt phòng	Chai	0,00178	0,00178	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
196	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00211	0,00211	-	0,00007	0,00007	-	0,00016	0,00016	-
197	Ổng cắm đũa	Chiếc	0,00096	0,00096	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
198	Ổng ghen ruột gà	m	0,00364	0,00364	-	0,00038	0,00038	-	0,00057	0,00057	-
199	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,00132	0,00132	-	0,00023	0,00023	-	0,00020	0,00020	-
200	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,01156	0,00938	0,00217	0,00006	0,00005	0,00001	0,00010	0,00008	0,00002
201	Phao tự động	Chiếc	0,00136	0,00136	-	0,00007	0,00007	-	0,00003	0,00003	-
202	Phí internet	VNĐ	5,16627	4,19553	0,97074	2,99869	2,43523	0,56345	0,59046	0,47952	0,11095
203	Phích cắm	Chiếc	0,05505	0,05505	-	0,00020	0,00020	-	0,00012	0,00012	-
204	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,04080	0,04080	-	0,00009	0,00009	-	0,00011	0,00011	-
205	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,07940	-	0,07940	0,00013	-	0,00013	0,00046	-	0,00046
206	Pin đại	Hộp	0,00007	0,00007	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
207	Pin đũa	Hộp	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-
208	Pin tiêu	Hộp	0,00086	0,00086	-	0,00003	0,00003	-	0,00004	0,00004	-
209	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00189	0,00189	-	0,00009	0,00009	-	0,00020	0,00020	-

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
210	Quả lọc nước	Bộ	0,00480	0,00480	-	0,00006	0,00006	-	0,00001	0,00001	-
211	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00163	0,00163	-	0,00006	0,00006	-	0,00009	0,00009	-
212	Rắc co	Chiếc	0,00363	0,00363	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-
213	Rèm cửa	m2	0,06552	0,06552	-	0,00092	0,00092	-	0,00103	0,00103	-
214	Ren ngoài	Chiếc	0,00270	0,00270	-	0,00008	0,00008	-	0,00020	0,00020	-
215	Ren trong	Chiếc	0,00272	0,00272	-	0,00008	0,00008	-	0,00020	0,00020	-
216	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00185	0,00185	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
217	Sổ các loại	Quyển	0,02611	0,02120	0,00491	0,00011	0,00009	0,00002	0,00012	0,00010	0,00002
218	Súng bắn keo	Chiếc	0,00060	0,00060	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
219	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00345	0,00280	0,00065	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
220	Tấm kính	Tấm	0,00025	0,00025	-	0,00003	0,00003	-	0,00008	0,00008	-
221	Tấm thoát sàn	m	0,00002	0,00002	-	0,00017	0,00017	-	0,00003	0,00003	-
222	Tạp dè	Chiếc	0,00176	0,00176	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
223	Thảm lau chân	Chiếc	0,00611	0,00611	-	0,00006	0,00006	-	0,00007	0,00007	-
224	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,05981	0,04857	0,01124	0,00015	0,00012	0,00003	0,00012	0,00010	0,00002
225	Thìa	Chiếc	0,00493	0,00493	-	0,00012	0,00012	-	0,00023	0,00023	-

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
226	Thùng rác	Chiếc	0,00148	0,00148	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
227	Thùng tôn	Chiếc	0,00283	0,00283	-	0,00003	0,00003	-	0,00007	0,00007	-
228	Thước kẻ	Chiếc	0,01667	0,01667	-	0,00007	0,00007	-	0,00011	0,00011	-
229	Thuốc muối	Chai	0,00200	0,00200	-	0,00008	0,00008	-	0,00017	0,00017	-
230	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00099	0,00099	-	0,00003	0,00003	-	0,00011	0,00011	-
231	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00244	0,00244	-	0,00039	0,00039	-	0,00014	0,00014	-
232	Tụ quạt	Chiếc	0,00954	0,00954	-	0,00008	0,00008	-	0,00014	0,00014	-
233	Túi clear bag A4	Chiếc	0,49864	0,40495	0,09370	0,00115	0,00094	0,00022	0,00062	0,00050	0,00012
234	Túi clear bag F	Chiếc	0,40003	0,32486	0,07517	0,00067	0,00054	0,00013	0,00061	0,00050	0,00011
235	Túi đựng rác	Kg	0,00147	0,00147	-	0,00004	0,00004	-	0,00009	0,00009	-
236	Tuýp vận ốc	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
237	Ứng	Đôi	0,00305	0,00305	-	0,00006	0,00006	-	0,00012	0,00012	-
238	USB thu wifi	Chiếc	0,00717	0,00582	0,00135	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
239	Vải xô	m	0,00014	0,00014	-	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-
240	Van nước	Chiếc	0,00192	0,00192	-	0,00006	0,00006	-	0,00016	0,00016	-
241	Ve	Kg	0,04221	0,04221	-	0,00025	0,00025	-	0,00020	0,00020	-

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật			7.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị			7.2. Dịch vụ hỗ trợ học văn hóa cho trẻ tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
242	Vệ sinh môi trường	m3	0,00285	0,00285	-	0,00007	0,00007	-	0,00018	0,00018	-
243	Vít nở	Chiếc	0,00097	0,00097	-	0,00023	0,00023	-	0,00132	0,00132	-
244	Vò bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-	0,00006	0,00006	-
245	Vò bình đựng nước uống 20 lit	Chiếc	0,00306	0,00306	-	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-
246	Vò hồ sơ	Chiếc	0,21520	0,17476	0,04044	0,00045	0,00036	0,00008	0,00029	0,00023	0,00005
247	Vôi bột	Kg	0,10371	0,10371	-	0,00056	0,00056	-	0,00025	0,00025	-
248	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00097	0,00097	-	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
249	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00234	0,00234	-	0,00006	0,00006	-	0,00009	0,00009	-
250	Vợt chao thức ăn	chiếc	1,04076	1,04076	-	0,00118	0,00118	-	0,00160	0,00160	-
251	Xăng	lít	0,79248	0,64357	0,14891	0,00162	0,00131	0,00030	0,00076	0,00062	0,00014
252	Xi phông két nước	Chiếc	0,00198	0,00198	-	0,00006	0,00006	-	0,00015	0,00015	-
253	Xịt côn trùng	Chai	0,00203	0,00203	-	0,00008	0,00008	-	0,00010	0,00010	-
254	Xô đựng nước 10 lit	Chiếc	0,00165	0,00165	-	0,00007	0,00007	-	0,00011	0,00011	-
255	Xô đựng nước 20 lit	Chiếc	0,00170	0,00170	-	0,00008	0,00008	-	0,00011	0,00011	-
256	Các bộ/mô hình phục vụ hoạt động can thiệp giáo dục, can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật	Bộ	0,12000	0,12000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			7.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			7.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
2	Attomat	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00010	-	0,00010	0,00006	-	0,00006
3	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
4	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
5	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00011	-	0,00011	0,00009	-	0,00009	0,00006	-	0,00006
6	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00011	-	0,00011	0,00009	-	0,00009	0,00006	-	0,00006
7	Băng dính đen	Cuộn	0,00006	-	0,00006	0,00005	-	0,00005	0,00003	-	0,00003
8	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00010	-	0,00010	0,00008	-	0,00008	0,00005	-	0,00005
9	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00010	-	0,00010	0,00009	-	0,00009	0,00006	-	0,00006
10	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00010	-	0,00010	0,00008	-	0,00008	0,00005	-	0,00005
11	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00010	-	0,00010	0,00008	-	0,00008	0,00005	-	0,00005
12	Băng dính trong to	Cuộn	0,00010	-	0,00010	0,00009	-	0,00009	0,00006	-	0,00006
13	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
14	Bảng nội quy	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
15	Băng rôn, pa nô, khâu hiệu	m2	0,00077	-	0,00077	0,00063	-	0,00063	0,00039	-	0,00039

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			7.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			7.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
16	Băng tin	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
17	Băng xóa	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00009	-	0,00009	0,00006	-	0,00006
18	Biển cài	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00010	-	0,00010	0,00006	-	0,00006
19	Biển chỉ dẫn	m2	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
20	Biển chức danh	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
21	Biển tên phòng	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00006	-	0,00006	0,00004	-	0,00004
22	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
23	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00011	-	0,00011	0,00007	-	0,00007
24	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00010	-	0,00010	0,00007	-	0,00007
25	Bút bi	Chiếc	0,00129	-	0,00129	0,00105	-	0,00105	0,00065	-	0,00065
26	Bút chì	Chiếc	0,00122	-	0,00122	0,00097	-	0,00097	0,00064	-	0,00064
27	Bút ký	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00006	-	0,00006	0,00004	-	0,00004
28	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00008	-	0,00008	0,00005	-	0,00005
29	Bút nước	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00011	-	0,00011	0,00007	-	0,00007
30	Bút viết bảng	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00027	-	0,00027	0,00014	-	0,00014
31	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			7.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			7.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
32	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00010	-	0,00010	0,00006	-	0,00006
33	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
34	Cartridge mực	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002
35	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
36	Chân giắc micro	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
37	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
38	Chè khô	Kg	0,00009	-	0,00009	0,00007	-	0,00007	0,00005	-	0,00005
39	Chén trà	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00011	-	0,00011	0,00007	-	0,00007
40	Chuột máy tính	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00006	-	0,00006	0,00004	-	0,00004
41	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
42	Cốc uống nước	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00021	-	0,00021	0,00013	-	0,00013
43	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
44	Cục tẩy	Cục	0,00010	-	0,00010	0,00008	-	0,00008	0,00005	-	0,00005
45	Cước điện thoại	VNĐ	0,23972	0,19467	0,04504	2,36742	1,92258	0,44484	1,16400	0,94529	0,21872
46	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,00648	-	0,00648	0,06373	-	0,06373	0,03134	-	0,03134
47	Dao đục giấy	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00008	-	0,00008	0,00005	-	0,00005

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			7.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			7.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
48	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
49	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00009	-	0,00009	0,00005	-	0,00005
50	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
51	Dầu chức danh	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
52	Dầu dập số	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
53	Dầu sao y	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
54	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
55	Dây mạng	m	0,00077	-	0,00077	0,00074	-	0,00074	0,00045	-	0,00045
56	Điện	Kw	0,17602	-	0,17602	0,14287	-	0,14287	0,09054	-	0,09054
57	Đui đèn	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00012	-	0,00012	0,00008	-	0,00008
58	File trình ký	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003
59	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
60	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00013	-	0,00013	0,00010	-	0,00010	0,00007	-	0,00007
61	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003
62	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00013	-	0,00013	0,00011	-	0,00011	0,00007	-	0,00007
63	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			7.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			7.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
64	Giấy bìa A4	Gram	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
65	Giấy in A3	Gram	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
66	Giấy in A4	Gram	0,00013	-	0,00013	0,00012	-	0,00012	0,00007	-	0,00007
67	Giấy in A5	Gram	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
68	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00013	-	0,00013	0,00011	-	0,00011	0,00007	-	0,00007
69	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00013	-	0,00013	0,00010	-	0,00010	0,00007	-	0,00007
70	Giấy phân trang	Tập	0,00008	-	0,00008	0,00007	-	0,00007	0,00004	-	0,00004
71	Giấy than xanh	Tập	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
72	Gọt bút chì	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00010	-	0,00010	0,00007	-	0,00007
73	Hạt công tắc	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00010	-	0,00010	0,00007	-	0,00007
74	Hồ dán	Lọ	0,00012	-	0,00012	0,00010	-	0,00010	0,00007	-	0,00007
75	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
76	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00007	-	0,00007	0,00006	-	0,00006	0,00004	-	0,00004
77	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003
78	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003
79	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00005	-	0,00005	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			7.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			7.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
80	Keo dán	Lọ	0,00008	-	0,00008	0,00006	-	0,00006	0,00004	-	0,00004
81	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00010	-	0,00010	0,00007	-	0,00007
82	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00012	-	0,00012	0,00011	-	0,00011	0,00007	-	0,00007
83	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00013	-	0,00013	0,00012	-	0,00012	0,00007	-	0,00007
84	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00013	-	0,00013	0,00012	-	0,00012	0,00007	-	0,00007
85	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00013	-	0,00013	0,00011	-	0,00011	0,00007	-	0,00007
86	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00013	-	0,00013	0,00011	-	0,00011	0,00007	-	0,00007
87	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00005	-	0,00005	0,00006	-	0,00006	0,00003	-	0,00003
88	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00003	-	0,00003
89	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00010	-	0,00010	0,00006	-	0,00006
90	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00005	-	0,00005	0,00003	-	0,00003
91	Lịch	Quyển	0,00012	-	0,00012	0,00010	-	0,00010	0,00006	-	0,00006
92	Mặt công tắc	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00006	-	0,00006	0,00004	-	0,00004
93	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
94	Mực dấu	Lọ	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
95	Mực in	Hộp	0,00013	-	0,00013	0,00011	-	0,00011	0,00007	-	0,00007

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.1. Dịch vụ cho trẻ đi học mầm non tại cộng đồng			7.3.2 Dịch vụ cho trẻ đi học tiểu học tại cộng đồng			7.3.3 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học cơ sở tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
96	Mực máy photocopy	Hộp	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
97	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00008	-	0,00008	0,00005	-	0,00005
98	Phí internet	VNĐ	0,07475	-	0,07475	0,73836	-	0,73836	0,36303	-	0,36303
99	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00250	-	0,00250	0,00200	-	0,00200	0,00128	-	0,00128
100	Sổ các loại	Quyển	0,00013	-	0,00013	0,00010	-	0,00010	0,00007	-	0,00007
101	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
102	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00009	-	0,00009	0,00006	-	0,00006
103	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,00043	-	0,00043	0,00024	-	0,00024
104	Túi clear bag F	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,00043	-	0,00043	0,00024	-	0,00024
105	USB thu wifi	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
106	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00025	-	0,00025	0,00016	-	0,00016
107	Xăng	lít	0,00145	0,00118	0,00027	0,00230	0,00187	0,00043	0,00091	0,00074	0,00017

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Âm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00034	0,00034	-
2	Ảnh bác	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00043	-	0,00043	0,00244	-	0,00244
3	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	-	-	-	0,21361	0,21361	-
4	Attomat	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00046	-	0,00046	0,03864	0,03138	0,00726
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00014	-	0,00014	0,01466	0,01190	0,00275
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00008	-	0,00008	0,00068	-	0,00068
7	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00005	-	0,00005	0,00045	-	0,00045	0,04336	0,03521	0,00815
8	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00005	-	0,00005	0,00044	-	0,00044	0,04262	0,03461	0,00801
9	Băng dính đen	Cuộn	0,00003	-	0,00003	0,00028	-	0,00028	0,05253	0,04266	0,00987
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00005	-	0,00005	0,00040	-	0,00040	0,02150	0,01746	0,00404
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00005	-	0,00005	0,00042	-	0,00042	0,02482	0,02015	0,00466
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00005	-	0,00005	0,00040	-	0,00040	0,02174	0,01765	0,00408
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00005	-	0,00005	0,00040	-	0,00040	0,02940	0,02387	0,00552
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,00005	-	0,00005	0,00044	-	0,00044	0,03830	0,03111	0,00720
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00008	-	0,00008	0,01275	0,01036	0,00240

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00061	-	0,00061	0,01010	0,00820	0,00190
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00031	-	0,00031	0,00297	-	0,00297	0,05082	-	0,05082
18	Bảng tin	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00009	-	0,00009	0,00312	0,00254	0,00059
19	Băng xóa	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00041	-	0,00041	0,00504	-	0,00504
20	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00154	0,00154	-
21	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00036	0,00036	-
22	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00043	0,00043	-
23	Bát chám	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00049	0,00049	-
24	Biển cài	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00048	-	0,00048	0,01517	-	0,01517
25	Biển chỉ dẫn	m2	0,00001	-	0,00001	0,00010	-	0,00010	0,00150	-	0,00150
26	Biển chức danh	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00010	-	0,00010	0,00520	0,00423	0,00098
27	Biển tên phòng	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00027	-	0,00027	0,02536	0,02059	0,00476
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
29	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-
30	Bộ kit test nhanh	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00287	0,00287	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00009	-	0,00009	0,00971	0,00789	0,00182
32	Bóng đèn cao áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00103	0,00103	-
33	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00059	-	0,00059	0,10728	0,08713	0,02016
34	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00048	-	0,00048	0,09957	0,08086	0,01871
35	Bột giặt	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00123	0,00123	-
36	Bút bi	Chiếc	0,00052	-	0,00052	0,00504	-	0,00504	0,28970	0,23527	0,05443
37	Bút chì	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00400	-	0,00400	0,11383	0,09244	0,02139
38	Bút ký	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00032	-	0,00032	0,02112	0,01715	0,00397
39	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00044	-	0,00044	0,03125	0,02537	0,00587
40	Bút nước	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00063	-	0,00063	0,03386	0,02750	0,00636
41	Bút viết bảng	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00168	-	0,00168	0,14370	0,11670	0,02700
42	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	-	-	-	0,00197	0,00197	-
43	Các loại Tê nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00151	0,00151	-
44	Cặp 3 dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,06863	0,06863	-
45	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00003	-	0,00003	0,00491	0,00399	0,00092

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
46	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00044	-	0,00044	0,02870	0,02331	0,00539
47	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00014	-	0,00014	0,00948	0,00770	0,00178
48	Cartridge mực	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00016	-	0,00016	0,02305	0,01872	0,00433
49	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00005	-	0,00005	0,00240	0,00195	0,00045
50	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
51	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00050	0,00050	-
52	Chân giắc micro	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00011	-	0,00011	0,02138	0,01736	0,00402
53	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001	0,15186	0,12333	0,02853
54	Chậu cảnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00070	0,00070	-
55	Chè khô	Kg	0,00004	-	0,00004	0,00032	-	0,00032	0,02716	0,02206	0,00510
56	Chéch nói ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00205	0,00205	-
57	Chén trà	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00063	-	0,00063	0,07676	0,06234	0,01442
58	Chi khâu vết thương	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
59	Chít	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00030	0,00030	-
60	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00035	0,00035	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
61	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00097	0,00097	-
62	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00053	0,00053	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00071	0,00071	-
65	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00053	0,00053	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00029	-	0,00029	0,02419	0,01965	0,00455
67	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00028	0,00028	-
68	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
69	Cờ Tô quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00003	-	0,00003	0,00527	0,00428	0,00099
70	Cọ xoong nồi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00119	0,00119	-
71	Cốc uống nước	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00101	-	0,00101	0,08197	0,06656	0,01540
72	Công kết nối USB	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00010	-	0,00010	0,01297	0,01053	0,00244
73	Cưa cầm tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00029	0,00029	-
74	Cục tẩy	Cục	0,00004	-	0,00004	0,00036	-	0,00036	0,01998	0,01623	0,00375
75	Cước điện thoại	VND	4,09850	3,32839	0,77011	36,40111	29,56134	6,83977	1.155,12394	938,07615	217,04779

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
76	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,11030	-	0,11030	0,97961	-	0,97961	165,42747	134,34365	31,08382
77	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00071	0,00071	-
78	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00065	0,00065	-
79	Dao chặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00047	0,00047	-
80	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00037	-	0,00037	0,03580	0,02907	0,00673
81	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00023	0,00023	-
82	Dao thái	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00046	0,00046	-
83	Dao xây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
84	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00008	-	0,00008	0,00708	0,00575	0,00133
85	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00040	-	0,00040	0,04668	0,03791	0,00877
86	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00009	-	0,00009	0,00810	0,00657	0,00152
87	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00051	0,00051	-
88	Đầu chức danh	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00004	-	0,00004	0,00689	0,00559	0,00129
89	Đầu đập số	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00002	-	0,00002	0,00337	0,00273	0,00063
90	Dầu diezen	lít	-	-	-	-	-	-	0,15479	0,15479	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
91	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00042	0,00042	-
92	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00104	0,00104	-
93	Đầu nối ren	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00062	0,00062	-
94	Dấu sao y	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00005	-	0,00005	0,00279	0,00227	0,00053
95	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001	0,00350	0,00284	0,00066
96	Dây bơm nước	m	-	-	-	-	-	-	0,01641	0,01641	-
97	Dây cảm biến từ cấp đông	m	-	-	-	-	-	-	0,00037	0,00037	-
98	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00066	0,00066	-
99	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00044	0,00044	-
100	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00053	0,00053	-
101	Dây điện	m	-	-	-	-	-	-	0,02549	0,02549	-
102	Dây dù	Mét	-	-	-	-	-	-	0,03387	0,03387	-
103	Dây hút đờm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00772	0,00772	-
104	Dây mạng	m	0,00052	-	0,00052	0,00467	-	0,00467	1,96561	1,59627	0,36934
105	Dây phun sương	m	-	-	-	-	-	-	0,00094	0,00094	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
106	Dây thép	m	-	-	-	-	-	-	0,04739	0,04739	-
107	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
108	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-
109	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00041	0,00041	-
110	Đĩa châm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00050	0,00050	-
111	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	1,50707	1,50707	-
112	Điện	Kw	0,07316	-	0,07316	0,64496	-	0,64496	90,75385	73,70120	17,05265
113	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00054	0,00054	-
114	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
115	Đũa	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00149	0,00149	-
116	Đũa xào nấu	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00045	0,00045	-
117	Đui đèn	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00057	-	0,00057	0,02415	0,01962	0,00454
118	File trình ký	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00019	-	0,00019	0,39744	0,32276	0,07468
119	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00119	0,00119	-
120	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00066	0,00066	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
121	Gen máng điện	Cây	-	-	-	-	-	-	0,00103	0,00103	-
122	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00001	-	0,00001	0,00017	-	0,00017	0,04647	0,03774	0,00873
123	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00006	-	0,00006	0,00054	-	0,00054	0,02874	0,02334	0,00540
124	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00032	-	0,00032	0,03512	0,02852	0,00660
125	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00006	-	0,00006	0,00056	-	0,00056	0,03587	0,02913	0,00674
126	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00010	-	0,00010	0,00888	0,00721	0,00167
127	Giấy ăn	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00055	0,00055	-
128	Giấy bìa A3	Gram	-	-	-	-	-	-	0,00428	0,00428	-
129	Giấy bìa A4	Gram	0,00000	-	0,00000	0,00005	-	0,00005	0,01801	0,01463	0,00338
130	Giấy in A3	Gram	0,00000	-	0,00000	0,00022	-	0,00022	0,01759	0,01429	0,00331
131	Giấy in A4	Gram	0,00006	-	0,00006	0,00074	-	0,00074	0,12185	0,09895	0,02290
132	Giấy in A5	Gram	0,00000	-	0,00000	0,00006	-	0,00006	0,01138	0,00924	0,00214
133	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00006	-	0,00006	0,00058	-	0,00058	0,02981	0,02421	0,00560
134	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00006	-	0,00006	0,00056	-	0,00056	0,10538	0,08558	0,01980
135	Giấy phân trang	Tập	0,00004	-	0,00004	0,00036	-	0,00036	0,03037	0,02466	0,00571

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
136	Giấy than xanh	Tập	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001	0,02466	0,02003	0,00463
137	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00220	0,00220	-
138	Gioăng tù còm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00061	0,00061	-
139	Gioăng tù hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00061	0,00061	-
140	Góc nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00089	0,00089	-
141	Gọt bút chì	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00051	-	0,00051	0,04011	0,03257	0,00754
142	Hạt công tắc	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00053	-	0,00053	0,06179	0,05018	0,01161
143	Hồ dán	Lọ	0,00006	-	0,00006	0,00047	-	0,00047	0,06158	0,05001	0,01157
144	Hóa chất diệt khuẩn	kg	-	-	-	-	-	-	0,00074	0,00074	-
145	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00005	-	0,00005	0,00171	0,00139	0,00032
146	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00003	-	0,00003	0,00028	-	0,00028	0,02373	0,01927	0,00446
147	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00022	-	0,00022	0,02822	0,02292	0,00530
148	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00022	-	0,00022	0,02459	0,01997	0,00462
149	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00019	-	0,00019	0,04695	0,03813	0,00882
150	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00066	0,00066	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
151	Hót rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00137	0,00137	-
152	Keo dán	Lọ	0,00003	-	0,00003	0,00029	-	0,00029	0,05070	0,04117	0,00953
153	Keo PVC	Lọ	-	-	-	-	-	-	0,00044	0,00044	-
154	Keo silicon	Lọ	-	-	-	-	-	-	0,00046	0,00046	-
155	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00048	-	0,00048	0,04231	0,03436	0,00795
156	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00008	-	0,00008	0,00068	-	0,00068	0,24442	0,19849	0,04593
157	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00008	-	0,00008	0,00072	-	0,00072	0,21118	0,17150	0,03968
158	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00008	-	0,00008	0,00072	-	0,00072	0,17332	0,14075	0,03257
159	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00008	-	0,00008	0,00072	-	0,00072	0,13545	0,11000	0,02545
160	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00008	-	0,00008	0,00072	-	0,00072	0,13541	0,10997	0,02544
161	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00005	-	0,00005	0,00054	-	0,00054	0,13105	0,10643	0,02463
162	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00005	-	0,00005	0,00047	-	0,00047	0,13390	0,10874	0,02516
163	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00347	0,00347	-
164	Khăn trải bàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00090	0,00090	-
165	Khẩu trang vải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,21885	0,21885	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
166	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00043	-	0,00043	0,05018	0,04075	0,00943
167	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00025	-	0,00025	0,02126	0,01727	0,00400
168	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00064	0,00064	-
169	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
170	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00049	0,00049	-
171	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-
172	Khung giấy khen	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00142	0,00142	-
173	Kim	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
174	Kính chống giọt bắn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00085	0,00085	-
175	Lịch	Quyển	0,00005	-	0,00005	0,00042	-	0,00042	0,02772	0,02251	0,00521
176	Lưới cửa sắt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
177	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02975	0,02975	-
178	Mắt camera	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02432	0,02432	-
179	Mặt công tắc	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00030	-	0,00030	0,03143	0,02552	0,00591
180	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00011	-	0,00011	0,01034	0,00840	0,00194

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
181	Mô lét to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
182	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00077	0,00077	-
183	Mực dấu	Lọ	0,00000	-	0,00000	0,00020	-	0,00020	0,00415	0,00337	0,00078
184	Mực in	Hộp	0,00006	-	0,00006	0,00055	-	0,00055	0,10291	0,08358	0,01934
185	Mực máy photocopy	Hộp	0,00000	-	0,00000	0,00002	-	0,00002	0,00548	0,00445	0,00103
186	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00029	0,00029	-
187	Muôi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00065	0,00065	-
188	Nước lau kính	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00064	0,00064	-
189	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00286	0,00286	-
190	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00093	0,00093	-
191	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	-	-	-	0,04216	0,04216	-
192	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	-	-	-	0,37464	0,37464	-
193	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	-	-	-	0,00397	0,00397	-
194	Nước uống	lít	-	-	-	-	-	-	0,84875	0,84875	-
195	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00109	0,00109	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
196	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00048	0,00048	-
197	Ổng cắm đũa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00024	0,00024	-
198	Ổng ghen ruột gà	m	-	-	-	-	-	-	0,00160	0,00160	-
199	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	-	-	-	0,00056	0,00056	-
200	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00035	-	0,00035	0,02200	0,01786	0,00413
201	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00041	0,00041	-
202	Phí internet	VNĐ	1,27828	-	1,27828	11,35321	-	11,35321	1.917,36278	1.557,09031	360,27247
203	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02894	0,02894	-
204	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00667	0,00667	-
205	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00101	-	0,00101	0,00872	-	0,00872	0,33950	-	0,33950
206	Pin đại	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
207	Pin đũa	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00028	0,00028	-
208	Pin tiêu	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00029	0,00029	-
209	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00051	0,00051	-
210	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00048	0,00048	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
211	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00087	0,00087	-
212	Rắc co	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00089	0,00089	-
213	Rèm cửa	m2	-	-	-	-	-	-	0,00389	0,00389	-
214	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00067	0,00067	-
215	Ren trong	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00067	0,00067	-
216	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00060	0,00060	-
217	Sổ các loại	Quyển	0,00006	-	0,00006	0,00048	-	0,00048	0,05872	0,04769	0,01103
218	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-
219	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00004	-	0,00004	0,00672	0,00546	0,00126
220	Tấm kính	Tấm	-	-	-	-	-	-	0,00048	0,00048	-
221	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
222	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00064	0,00064	-
223	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00180	0,00180	-
224	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00048	-	0,00048	0,10696	0,08687	0,02010
225	Thìa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00118	0,00118	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
226	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00066	0,00066	-
227	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00103	0,00103	-
228	Thước kẻ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,05377	0,05377	-
229	Thuốc muối	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00117	0,00117	-
230	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
231	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	-	-	-	0,00375	0,00375	-
232	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00498	0,00498	-
233	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00368	-	0,00368	0,30242	0,24560	0,05683
234	Túi clear bag F	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00266	-	0,00266	0,26078	0,21178	0,04900
235	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00066	0,00066	-
236	Tuýp vận ốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
237	Ủng	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00074	0,00074	-
238	USB thu wifi	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00005	-	0,00005	0,00640	0,00520	0,00120
239	Vải xô	m	-	-	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-
240	Van nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00066	0,00066	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.3.4 Dịch vụ cho trẻ đi học trung học phổ thông tại cộng đồng			7.4. Dịch vụ cho đối tượng học nghề, cao đẳng, đại học			7.5.1. Dịch vụ giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
241	Ve	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00072	0,00072	-
242	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	-	-	-	0,00212	0,00212	-
243	Vít nở	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00107	0,00107	-
244	Vò bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
245	Vò bình đựng nước uống 20 lit	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00073	0,00073	-
246	Vò hồ sơ	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00116	-	0,00116	0,11453	0,09301	0,02152
247	Vôi bột	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00735	0,00735	-
248	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
249	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00067	0,00067	-
250	Vợt chao thức ăn	chiếc	-	-	-	-	-	-	0,18171	0,18171	-
251	Xăng	lít	0,00191	0,00155	0,00036	0,02647	0,02150	0,00497	24,94995	20,26186	4,68810
252	Xi phong két nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00051	0,00051	-
253	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00101	0,00101	-
254	Xô đựng nước 10 lit	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
255	Xô đựng nước 20 lit	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00017	0,00017	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
2	Ảnh bác	Chiếc	0,00798	-	0,00798	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
3	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,16348	0,16348	-	0,00053	0,00053	-	0,00053	0,00053	-
4	Attomat	Chiếc	0,00528	-	0,00528	0,00068	0,00055	0,00013	0,00068	0,00055	0,00013
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00253	-	0,00253	0,00044	0,00036	0,00008	0,00044	0,00036	0,00008
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00194	-	0,00194	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
7	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00798	-	0,00798	0,00204	0,00166	0,00038	0,00204	0,00166	0,00038
8	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00858	-	0,00858	0,00177	0,00144	0,00033	0,00177	0,00144	0,00033
9	Băng dính đen	Cuộn	0,00771	-	0,00771	0,00089	0,00072	0,00017	0,00089	0,00072	0,00017
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00580	-	0,00580	0,00055	0,00044	0,00010	0,00055	0,00044	0,00010
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00798	-	0,00798	0,00068	0,00055	0,00013	0,00068	0,00055	0,00013
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00589	-	0,00589	0,00082	0,00066	0,00015	0,00082	0,00066	0,00015
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00513	-	0,00513	0,00048	0,00039	0,00009	0,00048	0,00039	0,00009
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,01099	-	0,01099	0,00082	0,00066	0,00015	0,00082	0,00066	0,00015
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00193	-	0,00193	0,00031	0,00025	0,00006	0,00031	0,00025	0,00006
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,00664	-	0,00664	0,00054	0,00044	0,00010	0,00054	0,00044	0,00010

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,09970	0,08097	0,01873	0,00230	-	0,00230	0,00230	-	0,00230
18	Bảng tin	Chiếc	0,00634	0,00515	0,00119	0,00005	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
19	Băng xóa	Chiếc	0,00657	-	0,00657	0,00028	-	0,00028	0,00028	-	0,00028
20	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	0,00047	0,00047	-	0,00047	0,00047	-
21	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
22	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
23	Bát chám	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
24	Biển cài	Chiếc	0,00201	-	0,00201	0,00067	-	0,00067	0,00067	-	0,00067
25	Biển chỉ dẫn	m2	0,00107	-	0,00107	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
26	Biển chức danh	Chiếc	0,00136	-	0,00136	0,00051	0,00041	0,00010	0,00051	0,00041	0,00010
27	Biển tên phòng	Chiếc	0,00287	-	0,00287	0,00061	0,00050	0,00012	0,00061	0,00050	0,00012
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00033	0,00033	-	0,00033	0,00033	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
32	Bộ kit test nhanh	Bộ	-	-	-	0,00014	0,00014	-	0,00014	0,00014	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
33	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00104	-	0,00104	0,00075	0,00061	0,00014	0,00075	0,00061	0,00014
34	Bom kim tiêm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Bóng đèn cao áp	Chiếc	-	-	-	0,00150	0,00150	-	0,00150	0,00150	-
36	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01666	-	0,01666	0,00375	0,00304	0,00070	0,00375	0,00304	0,00070
37	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00681	-	0,00681	0,00375	0,00304	0,00070	0,00375	0,00304	0,00070
38	Bột giặt	Kg	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00010	0,00010	-
39	Bút bi	Chiếc	0,18491	0,15016	0,03474	0,02088	0,01695	0,00392	0,02088	0,01695	0,00392
40	Bút chì	Chiếc	0,08497	0,06900	0,01597	0,00095	0,00077	0,00018	0,00095	0,00077	0,00018
41	Bút ký	Chiếc	0,02779	0,02257	0,00522	0,00075	0,00061	0,00014	0,00075	0,00061	0,00014
42	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00534	-	0,00534	0,00131	0,00106	0,00025	0,00131	0,00106	0,00025
43	Bút nước	Chiếc	0,01323	-	0,01323	0,00136	0,00110	0,00026	0,00136	0,00110	0,00026
44	Bút viết bảng	Chiếc	0,01953	-	0,01953	0,00469	0,00381	0,00088	0,00469	0,00381	0,00088
45	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00015	0,00015	-
46	Các loại Tê nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-	0,00026	0,00026	-
47	Cặp 3 dây	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
48	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00170	-	0,00170	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
49	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00356	-	0,00356	0,00082	0,00066	0,00015	0,00082	0,00066	0,00015
50	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00358	-	0,00358	0,00058	0,00047	0,00011	0,00058	0,00047	0,00011
51	Cartridge mực	Chiếc	0,00267	-	0,00267	0,00058	0,00047	0,00011	0,00058	0,00047	0,00011
52	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00068	-	0,00068	0,00027	0,00022	0,00005	0,00027	0,00022	0,00005
53	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
54	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
55	Chân giắc micro	Chiếc	0,00242	-	0,00242	0,00044	0,00036	0,00008	0,00044	0,00036	0,00008
56	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,13599	0,11044	0,02555	0,13599	0,11044	0,02555
57	Chậu cảnh	Chiếc	-	-	-	0,00332	0,00332	-	0,00332	0,00332	-
58	Chè khô	Kg	0,00230	-	0,00230	0,00137	0,00111	0,00026	0,00137	0,00111	0,00026
59	Chếch nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00017	0,00017	-	0,00017	0,00017	-
60	Chén trà	Chiếc	0,01088	-	0,01088	0,00306	0,00249	0,00058	0,00306	0,00249	0,00058
61	Chít	Kg	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
62	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
63	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
64	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
65	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
66	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00008	0,00008	-
67	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
68	Chuột máy tính	Chiếc	0,00483	-	0,00483	0,00034	0,00028	0,00006	0,00034	0,00028	0,00006
69	Cờ lê	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
70	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00136	-	0,00136	0,00034	0,00028	0,00006	0,00034	0,00028	0,00006
71	Cọ xoong nồi	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
72	Cốc uống nước	Chiếc	0,00988	-	0,00988	0,00375	0,00304	0,00070	0,00375	0,00304	0,00070
73	Công kết nối USB	Chiếc	0,00191	-	0,00191	0,00048	0,00039	0,00009	0,00048	0,00039	0,00009
74	Cửa cầm tay	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
75	Cục tẩy	Cục	0,00412	-	0,00412	0,00020	0,00017	0,00004	0,00020	0,00017	0,00004
76	Cước điện thoại	VNĐ	776,98737	-	776,98737	-	-	-	-	-	-
77	Cước phí bưu chính	VNĐ	111,27373	-	111,27373	-	-	-	-	-	-
78	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00015	0,00015	-
79	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00015	0,00015	-
80	Dao chặt	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
81	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00408	-	0,00408	0,00048	0,00039	0,00009	0,00048	0,00039	0,00009
82	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
83	Dao thái	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
84	Dao xây	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
85	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00131	-	0,00131	0,00012	0,00009	0,00002	0,00012	0,00009	0,00002
86	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,02997	0,02433	0,00563	0,00085	0,00069	0,00016	0,00085	0,00069	0,00016
87	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00460	0,00374	0,00086	0,00037	0,00030	0,00007	0,00037	0,00030	0,00007
88	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
89	Dầu chức danh	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00020	0,00016	0,00004	0,00020	0,00016	0,00004
90	Dầu đập số	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00004	0,00003	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
91	Dầu diezen	lít	-	-	-	0,04150	0,04150	-	0,04150	0,04150	-
92	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0,00105	0,00105	-	0,00105	0,00105	-
93	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00008	0,00008	-
94	Đầu nối ren	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
95	Dầu sao y	Chiếc	0,00474	-	0,00474	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000
96	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00040	-	0,00040	0,00005	0,00004	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
97	Dây bơm nước	m	-	-	-	0,00050	0,00050	-	0,00050	0,00050	-
98	Dây cảm biến từ cấp đông	m	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
99	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
100	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
101	Dây dẫn ga	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
102	Dây điện	m	-	-	-	0,00128	0,00128	-	0,00128	0,00128	-
103	Dây dù	Mét	-	-	-	0,00038	0,00038	-	0,00038	0,00038	-
104	Dây hút đờm	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	0,00013	0,00013	-
105	Dây mạng	m	0,22832	-	0,22832	0,03746	0,03042	0,00704	0,03746	0,03042	0,00704
106	Dây phun sương	m	-	-	-	0,00032	0,00032	-	0,00032	0,00032	-
107	Dây thép	m	-	-	-	0,00050	0,00050	-	0,00050	0,00050	-
108	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
109	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
110	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
111	Đĩa chám	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
112	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,00012	0,00012	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
113	Điện	Kw	4,99126	-	4,99126	5,10971	4,14959	0,96011	5,10971	4,14959	0,96011
114	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
115	Đinh bê tông	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
116	Đũa	Đôi	-	-	-	0,00044	0,00044	-	0,00044	0,00044	-
117	Đũa xào nấu	Đôi	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
118	Đui đèn	Chiếc	0,00770	-	0,00770	0,00170	0,00138	0,00032	0,00170	0,00138	0,00032
119	File trình ký	Chiếc	0,00273	-	0,00273	0,34225	0,27794	0,06431	0,34225	0,27794	0,06431
120	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00022	0,00022	-
121	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
122	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-
123	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00408	-	0,00408	0,00030	0,00024	0,00006	0,00030	0,00024	0,00006
124	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01032	-	0,01032	0,00136	0,00111	0,00026	0,00136	0,00111	0,00026
125	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00471	-	0,00471	0,00068	0,00055	0,00013	0,00068	0,00055	0,00013
126	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01092	-	0,01092	0,00286	0,00232	0,00054	0,00286	0,00232	0,00054
127	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00184	-	0,00184	0,00058	0,00047	0,00011	0,00058	0,00047	0,00011
128	Giấy ăn	Hộp	-	-	-	0,00138	0,00138	-	0,00138	0,00138	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
129	Giấy bìa A3	Gram	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
130	Giấy bìa A4	Gram	0,00744	0,00604	0,00140	0,00054	0,00044	0,00010	0,00054	0,00044	0,00010
131	Giấy in A3	Gram	0,00288	-	0,00288	0,00031	0,00025	0,00006	0,00031	0,00025	0,00006
132	Giấy in A4	Gram	0,01440	-	0,01440	0,00647	0,00526	0,00122	0,00647	0,00526	0,00122
133	Giấy in A5	Gram	0,00035	-	0,00035	0,00034	0,00028	0,00006	0,00034	0,00028	0,00006
134	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,07527	0,06113	0,01414	0,00402	0,00327	0,00076	0,00402	0,00327	0,00076
135	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,05687	0,04618	0,01069	0,00443	0,00360	0,00083	0,00443	0,00360	0,00083
136	Giấy phân trang	Tập	0,01094	-	0,01094	0,00082	0,00066	0,00015	0,00082	0,00066	0,00015
137	Giấy than xanh	Tập	0,00110	-	0,00110	0,00014	0,00011	0,00003	0,00014	0,00011	0,00003
138	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00104	0,00104	-	0,00104	0,00104	-
139	Gioăng tú com	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
140	Gioăng tú hơi	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
141	Góc nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-
142	Gọt bút chì	Chiếc	0,00846	-	0,00846	0,00034	0,00028	0,00006	0,00034	0,00028	0,00006
143	Hạt công tắc	Chiếc	0,00892	-	0,00892	0,00340	0,00276	0,00064	0,00340	0,00276	0,00064
144	Hồ dán	Lọ	0,00671	-	0,00671	0,00416	0,00338	0,00078	0,00416	0,00338	0,00078

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
145	Hóa chất diệt khuẩn	kg	-	-	-	0,00014	0,00014	-	0,00014	0,00014	-
146	Hộp đồ mạng tổng	Chiếc	0,00096	-	0,00096	0,00020	0,00017	0,00004	0,00020	0,00017	0,00004
147	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00188	-	0,00188	0,00116	0,00094	0,00022	0,00116	0,00094	0,00022
148	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00358	-	0,00358	0,00102	0,00083	0,00019	0,00102	0,00083	0,00019
149	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00474	-	0,00474	0,00102	0,00083	0,00019	0,00102	0,00083	0,00019
150	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00273	-	0,00273	0,00102	0,00083	0,00019	0,00102	0,00083	0,00019
151	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00360	0,00360	-	0,00360	0,00360	-
152	Hót rác	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00008	0,00008	-
153	Keo dán	Lọ	0,00409	-	0,00409	0,00082	0,00066	0,00015	0,00082	0,00066	0,00015
154	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,00188	0,00188	-	0,00188	0,00188	-
155	Keo silicon	Lọ	-	-	-	0,00050	0,00050	-	0,00050	0,00050	-
156	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01024	-	0,01024	0,00075	0,00061	0,00014	0,00075	0,00061	0,00014
157	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,03032	-	0,03032	0,00749	0,00608	0,00141	0,00749	0,00608	0,00141
158	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,03051	-	0,03051	0,00818	0,00664	0,00154	0,00818	0,00664	0,00154
159	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,03007	-	0,03007	0,00818	0,00664	0,00154	0,00818	0,00664	0,00154
160	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,02947	-	0,02947	0,00818	0,00664	0,00154	0,00818	0,00664	0,00154

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
161	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,02918	-	0,02918	0,00818	0,00664	0,00154	0,00818	0,00664	0,00154
162	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,02925	-	0,02925	0,00818	0,00664	0,00154	0,00818	0,00664	0,00154
163	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,02766	-	0,02766	0,00749	0,00608	0,00141	0,00749	0,00608	0,00141
164	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	0,00013	0,00013	-
165	Khăn trải bàn	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00022	0,00022	-
166	Khẩu trang vải	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	0,00013	0,00013	-
167	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00348	-	0,00348	0,00048	0,00039	0,00009	0,00048	0,00039	0,00009
168	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00594	-	0,00594	0,00075	0,00061	0,00014	0,00075	0,00061	0,00014
169	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,00072	0,00072	-	0,00072	0,00072	-
170	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
171	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
172	Khóa van nồi hơi	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
173	Khung giấy khen	Chiếc	-	-	-	0,00061	0,00061	-	0,00061	0,00061	-
174	Kim	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
175	Kính chống giọt bắn	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
176	Lịch	Quyển	0,00263	-	0,00263	0,00061	0,00050	0,00012	0,00061	0,00050	0,00012

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
177	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
178	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
179	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
180	Lưỡi cưa sắt	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
181	Mai so nồi hơi	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
182	Màng xông điện nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
183	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,00011	0,00011	-
184	Mắt camera	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
185	Mặt công tắc	Chiếc	0,00437	-	0,00437	0,00116	0,00094	0,00022	0,00116	0,00094	0,00022
186	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00251	-	0,00251	0,00041	0,00033	0,00008	0,00041	0,00033	0,00008
187	Mô lét to	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
188	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	0,00013	0,00013	-
189	Mực dầu	Lọ	0,00511	-	0,00511	0,00020	0,00017	0,00004	0,00020	0,00017	0,00004
190	Mực in	Hộp	0,00675	-	0,00675	0,00116	0,00094	0,00022	0,00116	0,00094	0,00022
191	Mực máy photocopy	Hộp	0,00060	-	0,00060	0,00027	0,00022	0,00005	0,00027	0,00022	0,00005
192	Mũi khoan	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
193	Muôi	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
194	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
195	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00008	0,00008	-
196	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
197	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
198	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,00185	0,00185	-	0,00185	0,00185	-
199	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00008	0,00008	-
200	Nước uống	lít	-	-	-	0,00281	0,00281	-	0,00281	0,00281	-
201	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
202	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
203	Ổng cắm đũa	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
204	Ổng ghen ruột gà	m	-	-	-	0,00035	0,00035	-	0,00035	0,00035	-
205	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
206	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00245	-	0,00245	0,00044	0,00036	0,00008	0,00044	0,00036	0,00008
207	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
208	Phí internet	VNĐ	1.289,70923	-	1.289,70923	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
209	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00008	0,00008	-
210	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
211	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,04057	-	0,04057	0,00704	-	0,00704	0,00704	-	0,00704
212	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
213	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
214	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
215	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
216	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
217	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00022	0,00022	-
218	Rắc co	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
219	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00041	0,00041	-	0,00041	0,00041	-
220	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
221	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
222	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
223	Sổ các loại	Quyển	0,00681	-	0,00681	0,00089	0,00072	0,00017	0,00089	0,00072	0,00017
224	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
225	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00120	-	0,00120	0,00031	0,00025	0,00006	0,00031	0,00025	0,00006
226	Tấm kính	Tấm	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
227	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	-	-	-	-	-	-
228	Tạp dề	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
229	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
230	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01004	-	0,01004	0,00411	0,00334	0,00077	0,00411	0,00334	0,00077
231	Thìa	Chiếc	-	-	-	0,00044	0,00044	-	0,00044	0,00044	-
232	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
233	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	0,00014	0,00014	-	0,00014	0,00014	-
234	Thước kẻ	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
235	Thuốc muối	Chai	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
236	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
237	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00027	0,00027	-	0,00027	0,00027	-
238	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00010	0,00010	-
239	Túi clear bag A4	Chiếc	0,07740	-	0,07740	0,03066	0,02490	0,00576	0,03066	0,02490	0,00576
240	Túi clear bag F	Chiếc	0,06952	-	0,06952	0,03066	0,02490	0,00576	0,03066	0,02490	0,00576

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
241	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
242	Tuýp vẽ 6 màu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
243	Ủng	Đôi	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-
244	USB thu wifi	Chiếc	0,00068	-	0,00068	0,00048	0,00039	0,00009	0,00048	0,00039	0,00009
245	Van nước	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
246	Ve	Kg	-	-	-	0,00054	0,00054	-	0,00054	0,00054	-
247	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,00037	0,00037	-	0,00037	0,00037	-
248	Vít nở	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,00012	0,00012	-
249	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
250	Vò hồ sơ	Chiếc	0,02417	-	0,02417	0,02044	0,01660	0,00384	0,02044	0,01660	0,00384
251	Vôi bột	Kg	-	-	-	0,00371	0,00371	-	0,00371	0,00371	-
252	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
253	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
254	Vợt chao thức ăn	chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
255	Xăng	lít	1,64319	1,33443	0,30875	0,05110	0,04150	0,00960	0,05110	0,04150	0,00960
256	Xi phòng kết nước	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
257	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
258	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
259	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
260	Ga bọc đệm	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
261	Chiếu	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
262	Ruột gói	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00015	0,00015	-
263	Vỏ gói	Chiếc	-	-	-	0,00053	0,00053	-	0,00053	0,00053	-
264	Máy khí dung	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00008	0,00008	-
265	Máy hút đờm dãi	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-
266	Bộ khám ngũ quan	Bộ	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
267	Nạng tập đi	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
268	Nẹp gãy chân, tay	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00015	0,00015	-
269	Bộ tiêu phẫu	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,00011	0,00011	-
270	Bộ bóp bóng Abu	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,00012	0,00012	-
271	Máy đo Spo2	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00009	0,00009	-
272	Máy đo đường huyết	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00009	0,00009	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
273	Máy đo huyết áp (điện tử)	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00008	0,00008	-
274	Tai nghe	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00010	0,00010	-
275	Dụng cụ nhổ răng	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00010	0,00010	-
276	Máy đo huyết áp (cơ)	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
277	Đèn soi tai mũi họng	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
278	Bộ đèn tiểu phẫu	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
279	Cloramib	Kg	-	-	-	0,00094	0,00094	-	0,00094	0,00094	-
280	Bộ cờ cá ngựa	Bộ	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-
281	Bộ ô ăn quan	Bộ	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-
282	Bộ cờ vua	Bộ	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
283	Bộ cờ tướng	Bộ	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,00011	0,00011	-
284	Bộ trang điểm văn nghệ	Bộ	-	-	-	0,00032	0,00032	-	0,00032	0,00032	-
285	Trang phục biểu diễn văn nghệ	Bộ	-	-	-	0,00018	0,00018	-	0,00018	0,00018	-
286	Giày vải	Đôi	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
287	Ô	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00008	0,00008	-
288	Tông đơ cắt tóc	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
289	Dầu tông đơ	Lít	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
290	Kéo cắt tóc	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
291	Cây phơi quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
292	Móc phơi quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
293	Móc treo quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00009	0,00009	-
294	Móc chùm phơi quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
295	Cọc màn	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
296	Máy sấy tóc	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
297	Bình giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-
298	Đèn sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
299	Phích đựng nước	Chiếc	-	-	-	0,00021	0,00021	-	0,00021	0,00021	-
300	Phích đá	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
301	Xô	Chiếc	-	-	-	0,00027	0,00027	-	0,00027	0,00027	-
302	Ô doa tưới cây	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
303	Dây bơm nước	m	-	-	-	0,00026	0,00026	-	0,00026	0,00026	-
304	Lồng bàn	chiếc	-	-	-	0,00025	0,00025	-	0,00025	0,00025	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
305	Khay inox	chiếc	-	-	-	0,00018	0,00018	-	0,00018	0,00018	-
306	Khay chia cơm/thức ăn	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
307	Mâm	Chiếc	-	-	-	0,00430	0,00430	-	0,00430	0,00430	-
308	Dao tĩa	Chiếc	-	-	-	0,00030	0,00030	-	0,00030	0,00030	-
309	Thớt chặt	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-
310	Thớt thái	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-
311	Chao lỳ	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-
312	Nồi, xoong	Chiếc	-	-	-	0,00096	0,00096	-	0,00096	0,00096	-
313	Chảo	Chiếc	-	-	-	0,00017	0,00017	-	0,00017	0,00017	-
314	Chõ	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00010	0,00010	-
315	Chày, cối	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00015	0,00015	-
316	Cuốc	Chiếc	-	-	-	0,00044	0,00044	-	0,00044	0,00044	-
317	Xèng	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00010	0,00010	-
318	Liềm	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
319	Xén	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
320	Vợt muối	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	7.5.2. Tổ chức triển khai các lớp đào tạo kỹ năng sống cho trẻ em và người chưa thành niên tại cộng đồng			7.6. Dịch vụ giáo dục phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật			7.7. Giáo dục chuyên biệt cấp tiểu học tại đơn vị		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
321	Cột + lưới cầu lông	Bộ	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
322	Bóng đá	Quả	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00022	0,00022	-
323	Bóng chuyền	Quả	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
324	Cột + lưới bóng chuyền	Bộ	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-
325	Bóng bàn	Quả	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-
326	Vợt bóng bàn	Đôi	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00009	0,00009	-
327	Lưới bàn bóng bàn	Chiếc	-	-	-	0,00021	0,00021	-	0,00021	0,00021	-
328	Cầu lông	Quả	-	-	-	0,00091	0,00091	-	0,00091	0,00091	-
329	Vợt cầu lông	Đôi	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
330	Cầu đá	Quả	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00009	0,00009	-
331	Dây nhảy	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00007	0,00007	-
332	Dây thùng kéo co	Cuộn	-	-	-	0,00014	0,00014	-	0,00014	0,00014	-
333	Găng tay đá bóng	Đôi	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
334	Các bộ/mô hình phục vụ hoạt động can thiệp giáo dục, can thiệp trị liệu phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật	Bộ	-	-	-	0,00130	0,00130	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
2	Ảnh bác	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00881	-	0,00881	0,01397	-	0,01397
3	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00112	0,00112	-	0,50231	0,50231	-	0,13924	0,13924	-
4	Attomat	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00002	0,01056	-	0,01056	0,00449	-	0,00449
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,02406	0,01954	0,00452	0,00875	0,00710	0,00164
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00211	-	0,00211	0,00264	-	0,00264
7	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00019	0,00015	0,00003	0,08393	0,06816	0,01577	0,03640	0,02956	0,00684
8	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00020	0,00016	0,00004	0,07866	0,06388	0,01478	0,04104	0,03333	0,00771
9	Băng dính đen	Cuộn	0,00017	0,00014	0,00003	0,07406	0,06014	0,01392	0,03679	0,02987	0,00691
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00014	0,00011	0,00003	0,05174	0,04202	0,00972	0,02994	0,02431	0,00563
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00015	0,00012	0,00003	0,04677	0,03798	0,00879	0,03722	0,03023	0,00699
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00015	0,00012	0,00003	0,04654	0,03779	0,00874	0,03035	0,02464	0,00570
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00013	0,00010	0,00002	0,05422	0,04403	0,01019	0,02303	0,01870	0,00433
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,00009	0,00008	0,00002	0,04542	0,03688	0,00853	0,03913	0,03178	0,00735
15	Băng lịch công tác	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,01953	0,01586	0,00367	0,00728	0,00591	0,00137
16	Băng nội quy	Chiếc	0,00016	0,00013	0,00003	0,03814	0,03098	0,00717	0,06265	0,05088	0,01177
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00030	-	0,00030	0,76088	0,61791	0,14297	0,10251	0,08325	0,01926

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
18	Bảng tin	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00105	-	0,00105	0,00746	0,00606	0,00140
19	Bảng xóa	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,01031	-	0,01031	0,00444	-	0,00444
20	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
21	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
22	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
23	Bát chám	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
24	Biển cài	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,02377	-	0,02377	0,01269	0,01031	0,00238
25	Biển chỉ dẫn	m2	0,00001	-	0,00001	0,00362	-	0,00362	0,00543	0,00441	0,00102
26	Biển chức danh	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00275	-	0,00275	0,00942	0,00765	0,00177
27	Biển tên phòng	Chiếc	0,00007	0,00005	0,00001	0,00822	-	0,00822	0,01021	0,00829	0,00192
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
29	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
30	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00329	-	0,00329	0,00389	0,00316	0,00073
32	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,09417	0,09417	-	-	-	-	0,03339	0,03339	-
33	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00032	0,00026	0,00006	0,03085	-	0,03085	0,08205	0,06663	0,01542
34	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00017	0,00014	0,00003	0,02746	-	0,02746	0,02493	0,02024	0,00468
35	Bột giặt	Kg	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
36	Bút bi	Chiếc	0,00306	0,00248	0,00057	0,35407	-	0,35407	0,19226	0,15613	0,03613
37	Bút chì	Chiếc	0,00023	0,00019	0,00004	0,08512	0,06913	0,01599	0,04622	0,03753	0,00868
38	Bút ký	Chiếc	0,00009	0,00008	0,00002	0,04011	0,03257	0,00754	0,02170	0,01762	0,00408
39	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,05853	0,04753	0,01100	0,02326	0,01889	0,00437
40	Bút nước	Chiếc	0,00030	0,00024	0,00006	0,06443	0,05232	0,01211	0,07141	0,05799	0,01342
41	Bút viết bảng	Chiếc	0,00186	0,00151	0,00035	0,64122	0,52074	0,12049	0,13064	0,10609	0,02455
42	Các loại ống nước	Mét	0,00000	0,00000	-	0,00256	0,00256	-	-	-	-
43	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,01377	0,01377	-	0,02286	0,02286	-
44	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,10192	0,10192	-	0,02635	0,02635	-
45	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00001	0,00174	-	0,00174	0,01241	0,01008	0,00233
46	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00880	-	0,00880	0,01465	0,01190	0,00275
47	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00486	-	0,00486	0,01891	0,01536	0,00355
48	Cartridge mực	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00612	-	0,00612	0,01019	0,00827	0,00191
49	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00111	-	0,00111	0,00249	0,00202	0,00047
50	Cây gạt nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
51	Cây lau nhà	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,00778	0,00778	-
52	Chân giắc micro	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00602	-	0,00602	0,01112	0,00903	0,00209
53	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,01027	-	0,01027	0,00110	0,00089	0,00021

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
54	Chậu cảnh	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,00948	0,00948	-
55	Chè khô	Kg	0,00013	0,00010	0,00002	0,01438	-	0,01438	0,00173	-	0,00173
56	Chéch nổi ống	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,01531	0,01531	-	-	-	-
57	Chén trà	Chiếc	0,00044	0,00035	0,00008	0,19568	0,15891	0,03677	0,00915	-	0,00915
58	Chi khâu vết thương	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
59	Chít	Kg	0,00038	0,00038	-	0,00023	0,00023	-	-	-	-
60	Chổi cọ	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00080	0,00080	-	-	-	-
61	Chổi cước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00114	0,00114	-	-	-	-
62	Chổi lười	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00101	0,00101	-	-	-	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00049	0,00049	-	-	-	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00158	0,00158	-	-	-	-
65	Chổi tre	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00609	0,00609	-	-	-	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,00007	0,00005	0,00001	0,03177	0,02580	0,00597	0,00315	-	0,00315
67	Cọ bình nước	Chiếc	0,03069	0,03069	-	0,00029	0,00029	-	-	-	-
68	Cờ lê	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00209	0,00209	-	-	-	-
69	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,01531	0,01244	0,00288	0,00087	-	0,00087
70	Cọ xoong nổi	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00871	0,00871	-	-	-	-
71	Cốc uống nước	Chiếc	0,00050	0,00041	0,00009	0,25448	0,20666	0,04782	0,00874	-	0,00874

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
72	Công kết nối USB	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,01624	0,01319	0,00305	0,00128	-	0,00128
73	Cửa cầm tay	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00231	0,00231	-	-	-	-
74	Cục tẩy	Cục	0,00005	0,00004	0,00001	0,03063	0,02488	0,00576	0,00254	-	0,00254
75	Cước điện thoại	VND	2,44172	1,98292	0,45880	130,11998	105,67043	24,44954	488,80890	-	488,80890
76	Cước phí bưu chính	VND	0,34968	0,28398	0,06571	18,63386	15,13256	3,50130	70,00313	-	70,00313
77	Cút ống nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00161	0,00161	-	-	-	-
78	Đai ốp ống	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00161	0,00161	-	-	-	-
79	Dao chặt	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00654	0,00654	-	-	-	-
80	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,03910	0,03175	0,00735	0,00256	-	0,00256
81	Dao phát cán dài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
82	Dao thái	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00045	0,00045	-	-	-	-
83	Dao xây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
84	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00000	0,00990	0,00804	0,00186	0,00128	-	0,00128
85	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,05526	0,04488	0,01038	0,00404	-	0,00404
86	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,01287	0,01045	0,00242	0,00056	-	0,00056
87	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00262	0,00262	-	-	-	-
88	Dầu chức danh	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00907	0,00737	0,00170	0,00066	-	0,00066
89	Dầu đập số	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00266	0,00216	0,00050	0,00019	-	0,00019

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
90	Dầu diezen	lít	0,00002	0,00002	-	0,12755	0,12755	-	-	-	-
91	Dầu nhớt	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00043	0,00043	-	-	-	-
92	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00114	0,00114	-	-	-	-
93	Đầu nối ren	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00630	0,00630	-	-	-	-
94	Dấu sao y	Chiếc	0,00020	0,00016	0,00004	0,03099	0,02517	0,00582	0,00816	-	0,00816
95	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00543	0,00441	0,00102	0,00031	-	0,00031
96	Dây bơm nước	m	0,00001	0,00001	-	0,01774	0,01774	-	-	-	-
97	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0,00002	0,00002	-	0,00024	0,00024	-	-	-	-
98	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00086	0,00086	-	-	-	-
99	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00028	0,00028	-	-	-	-
100	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
101	Dây điện	m	0,00001	0,00001	-	0,03159	0,03159	-	-	-	-
102	Dây dù	Mét	0,00001	0,00001	-	0,03474	0,03474	-	-	-	-
103	Dây hút đờm	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,02958	0,02958	-	-	-	-
104	Dây mạng	m	0,00280	0,00228	0,00053	2,63002	2,13584	0,49418	0,14857	-	0,14857
105	Dây phun sương	m	0,00000	0,00000	-	0,00226	0,00226	-	-	-	-
106	Dây thép	m	0,00000	0,00000	-	0,03890	0,03890	-	-	-	-
107	Dây thít nhựa	Gói	0,00001	0,00001	-	0,00027	0,00027	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
108	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
109	Đèn pin	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00053	0,00053	-	-	-	-
110	Đĩa chằm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00074	0,00074	-	-	-	-
111	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,11012	0,11012	-	20,79255	20,79255	-	-	-	-
112	Điện	Kw	0,27452	0,22294	0,05158	212,42592	172,51109	39,91483	3,96195	-	3,96195
113	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00042	0,00042	-	-	-	-
114	Đinh bê tông	Kg	0,00004	0,00004	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
115	Đũa	Đôi	0,00004	0,00004	-	0,00417	0,00417	-	-	-	-
116	Đũa xào nấu	Đôi	0,00005	0,00005	-	0,00142	0,00142	-	-	-	-
117	Đui đèn	Chiếc	0,00024	0,00020	0,00005	0,11416	0,09271	0,02145	0,00598	-	0,00598
118	File trình ký	Chiếc	0,00599	0,00487	0,00113	7,03457	5,71278	1,32180	0,00187	-	0,00187
119	Găng tay cao su	Đôi	0,00000	0,00000	-	0,00471	0,00471	-	-	-	-
120	Găng tay ni lông	Hộp	0,00007	0,00007	-	0,00187	0,00187	-	-	-	-
121	Gen máng điện	Cây	0,00008	0,00008	-	0,01182	0,01182	-	-	-	-
122	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00007	0,00006	0,00001	0,04532	0,03680	0,00851	0,00345	-	0,00345
123	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00020	0,00016	0,00004	0,06360	0,05165	0,01195	0,00837	-	0,00837
124	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00010	0,00008	0,00002	0,05134	0,04170	0,00965	0,00455	-	0,00455
125	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00025	0,00020	0,00005	0,08741	0,07098	0,01642	0,00814	-	0,00814

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
126	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,01351	0,01097	0,00254	0,00118	-	0,00118
127	Giấy ăn	Hộp	0,00010	0,00010	-	0,01664	0,01664	-	-	-	-
128	Giấy bìa A3	Gram	0,00001	0,00001	-	0,00487	0,00487	-	-	-	-
129	Giấy bìa A4	Gram	0,00006	0,00005	0,00001	0,02917	0,02369	0,00548	0,00173	-	0,00173
130	Giấy in A3	Gram	0,00007	0,00005	0,00001	0,02580	0,02095	0,00485	0,00475	-	0,00475
131	Giấy in A4	Gram	0,00049	0,00040	0,00009	0,24549	0,19936	0,04613	0,01247	-	0,01247
132	Giấy in A5	Gram	0,00004	0,00003	0,00001	0,02397	0,01947	0,00450	0,00085	-	0,00085
133	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00030	0,00025	0,00006	0,08827	0,07169	0,01659	0,01341	-	0,01341
134	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00019	0,00015	0,00004	0,12856	0,10441	0,02416	0,00798	-	0,00798
135	Giấy phân trang	Tập	0,00017	0,00014	0,00003	0,04549	0,03694	0,00855	0,00847	-	0,00847
136	Giấy than xanh	Tập	0,00001	0,00001	0,00000	0,01813	0,01472	0,00341	0,00070	-	0,00070
137	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00001	0,00001	-	0,02114	0,02114	-	-	-	-
138	Gioăng tủ cơm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00043	0,00043	-	-	-	-
139	Gioăng tủ hơi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00043	0,00043	-	-	-	-
140	Góc nối ống	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00717	0,00717	-	-	-	-
141	Gọt bút chì	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00002	0,05198	0,04221	0,00977	0,00751	-	0,00751
142	Hạt công tắc	Chiếc	0,00024	0,00019	0,00004	0,12448	0,10109	0,02339	0,00824	-	0,00824
143	Hồ dán	Lọ	0,00017	0,00014	0,00003	0,11883	0,09650	0,02233	0,00452	-	0,00452

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
144	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00005	0,00005	-	0,00173	0,00173	-	-	-	-
145	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00918	0,00745	0,00172	0,00164	-	0,00164
146	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00013	0,00011	0,00002	0,08140	0,06610	0,01529	0,00252	-	0,00252
147	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00009	0,00008	0,00002	0,04716	0,03830	0,00886	0,00334	-	0,00334
148	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00014	0,00011	0,00003	0,05033	0,04087	0,00946	0,00515	-	0,00515
149	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00007	0,00005	0,00001	0,05723	0,04648	0,01075	0,00187	-	0,00187
150	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00105	0,00105	-	-	-	-
151	Hót rác	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,01215	0,01215	-	-	-	-
152	Keo dán	Lọ	0,00009	0,00007	0,00002	0,05911	0,04800	0,01111	0,00281	-	0,00281
153	Keo PVC	Lọ	0,00000	0,00000	-	0,00049	0,00049	-	-	-	-
154	Keo silicon	Lọ	0,00120	0,00120	-	0,00560	0,00560	-	-	-	-
155	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00020	0,00017	0,00004	0,07058	0,05732	0,01326	0,00881	-	0,00881
156	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00029	0,00024	0,00006	0,23215	0,18853	0,04362	0,02145	-	0,02145
157	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00038	0,00031	0,00007	0,23700	0,19247	0,04453	0,02210	-	0,02210
158	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00036	0,00029	0,00007	0,20766	0,16864	0,03902	0,02172	-	0,02172
159	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00033	0,00027	0,00006	0,17492	0,14205	0,03287	0,02067	-	0,02067
160	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00032	0,00026	0,00006	0,17300	0,14049	0,03251	0,02014	-	0,02014
161	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00033	0,00027	0,00006	0,17528	0,14235	0,03294	0,02117	-	0,02117

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
162	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00035	0,00028	0,00007	0,18153	0,14742	0,03411	0,01858	-	0,01858
163	Khăn lau	Chiếc	1,34198	1,34198	-	0,00380	0,00380	-	-	-	-
164	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00520	0,00520	-	-	-	-
165	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00059	0,00059	-	0,34385	0,34385	-	-	-	-
166	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00038	0,00031	0,00007	0,04174	0,03390	0,00784	0,00254	-	0,00254
167	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,03169	0,02573	0,00595	0,00374	-	0,00374
168	Khóa cửa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00075	0,00075	-	-	-	-
169	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00014	0,00014	-	-	-	-
170	Khóa đồng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00059	0,00059	-	-	-	-
171	Khóa van nổi hơi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
172	Khung giấy khen	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00120	0,00120	-	-	-	-
173	Kìm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
174	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00524	0,00524	-	-	-	-
175	Lịch	Quyển	0,00008	0,00006	0,00001	0,04271	0,03468	0,00803	0,00167	-	0,00167
176	Lưới cửa sắt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
177	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,13939	0,13939	-	-	-	-
178	Mắt camera	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,03736	0,03736	-	-	-	-
179	Mặt công tắc	Chiếc	0,00009	0,00008	0,00002	0,06120	0,04970	0,01150	0,00336	-	0,00336

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
180	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,02281	0,01852	0,00429	0,00172	-	0,00172
181	Mô lét to	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
182	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00162	0,00162	-	-	-	-
183	Mực dấu	Lọ	0,00015	0,00012	0,00003	0,02705	0,02197	0,00508	0,00834	-	0,00834
184	Mực in	Hộp	0,00034	0,00028	0,00006	0,16489	0,13391	0,03098	0,00612	-	0,00612
185	Mực máy photocopy	Hộp	0,00001	0,00001	0,00000	0,00798	0,00648	0,00150	0,00039	-	0,00039
186	Mũi khoan	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00016	0,00016	-	-	-	-
187	Muôi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00092	0,00092	-	-	-	-
188	Nước lau kính	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00078	0,00078	-	-	-	-
189	Nước lau sàn	Lít	0,00036	0,00036	-	0,00417	0,00417	-	-	-	-
190	Nước rửa chén	Lít	0,00036	0,00036	-	0,00135	0,00135	-	-	-	-
191	Nước rửa tay	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00121	0,00121	-	-	-	-
192	Nước sinh hoạt	m3	0,00015	0,00015	-	0,36665	0,36665	-	-	-	-
193	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00000	0,00000	-	0,00464	0,00464	-	-	-	-
194	Nước uống	lít	0,00769	0,00769	-	2,50862	2,50862	-	-	-	-
195	Nước xịt phòng	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00101	0,00101	-	-	-	-
196	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00072	0,00072	-	-	-	-
197	Ổng cắm đĩa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00028	0,00028	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
198	Ống ghen ruột gà	m	0,00000	0,00000	-	0,00381	0,00381	-	-	-	-
199	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,00000	0,00000	-	0,00071	0,00071	-	-	-	-
200	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,02920	0,02371	0,00549	0,00153	-	0,00153
201	Phao tự động	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00059	0,00059	-	-	-	-
202	Phí internet	VND	4,05303	3,29147	0,76156	215,98975	175,40528	40,58447	811,36855	-	811,36855
203	Phích cắm	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,09018	0,09018	-	-	-	-
204	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,03599	0,03599	-	-	-	-
205	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00051	-	0,00051	0,38936	-	0,38936	0,03345	-	0,03345
206	Pin đại	Hộp	0,00105	0,00105	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
207	Pin đũa	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
208	Pin tiêu	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
209	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00079	0,00079	-	-	-	-
210	Quả lọc nước	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00115	0,00115	-	-	-	-
211	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00136	0,00136	-	-	-	-
212	Rắc co	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00122	0,00122	-	-	-	-
213	Rèm cửa	m2	0,00000	0,00000	-	0,01728	0,01728	-	-	-	-
214	Ren ngoài	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00098	0,00098	-	-	-	-
215	Ren trong	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00098	0,00098	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
216	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,01102	0,01102	-	-	-	-
217	Sổ các loại	Quyển	0,00015	0,00012	0,00003	0,08650	0,07025	0,01625	0,00468	-	0,00468
218	Súng bắn keo	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00118	0,00118	-	-	-	-
219	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,01043	0,00847	0,00196	0,00080	-	0,00080
220	Tấm kính	Tấm	0,00000	0,00000	-	0,00042	0,00042	-	-	-	-
221	Tấm thoát sàn	m	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
222	Tap dề	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00079	0,00079	-	-	-	-
223	Thảm lau chân	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,02305	0,02305	-	-	-	-
224	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00027	0,00022	0,00005	0,17020	0,13822	0,03198	0,00739	-	0,00739
225	Thìa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00393	0,00393	-	-	-	-
226	Thùng rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00079	0,00079	-	-	-	-
227	Thùng tôn	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,01168	0,01168	-	-	-	-
228	Thước kẻ	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,06932	0,06932	-	-	-	-
229	Thuốc muối	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00142	0,00142	-	-	-	-
230	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
231	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00000	0,00000	-	0,00408	0,00408	-	-	-	-
232	Tụ quạt	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,03853	0,03853	-	-	-	-
233	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00269	0,00219	0,00051	1,14978	0,93374	0,21604	0,07410	-	0,07410

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
234	Túi clear bag F	Chiếc	0,00291	0,00236	0,00055	1,13204	0,91933	0,21271	0,05566	-	0,05566
235	Túi đựng rác	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00079	0,00079	-	-	-	-
236	Tuýp vặn ốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
237	Ứng	Đôi	0,00002	0,00002	-	0,00228	0,00228	-	-	-	-
238	USB thu wifi	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,01391	0,01129	0,00261	0,00047	-	0,00047
239	Vải xô	m	0,00000	0,00000	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
240	Van nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00086	0,00086	-	-	-	-
241	Ve	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00795	0,00795	-	-	-	-
242	Vệ sinh môi trường	m3	0,00001	0,00001	-	0,00250	0,00250	-	-	-	-
243	Vít nở	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00104	0,00104	-	-	-	-
244	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
245	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,01135	0,01135	-	-	-	-
246	Vò hồ sơ	Chiếc	0,00107	0,00087	0,00020	0,54562	0,44310	0,10252	0,01527	-	0,01527
247	Vôi bột	Kg	0,00000	0,00000	-	0,02383	0,02383	-	-	-	-
248	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00037	0,00037	-	-	-	-
249	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00102	0,00102	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	8. Dịch vụ tư vấn tâm lý			9.1. Dịch vụ hướng nghiệp tại Trung tâm			9.2. Dịch vụ tổ chức tham quan hướng nghiệp/học nghề tại các doanh nghiệp		
			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 cuộc)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
250	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,04600	0,04600	-	6,55048	6,55048	-	-	-	-
251	Xăng	lít	0,01093	0,00887	0,00205	21,07171	17,11233	3,95937	1,20195	0,97610	0,22585
252	Xi phông kết nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00071	0,00071	-	-	-	-
253	Xịt côn trùng	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00113	0,00113	-	-	-	-
254	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00039	0,00039	-	-	-	-
255	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00044	0,00044	-	-	-	-

(Xem tiếp Công báo số 25+26)

---

---

**VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN**

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442

Email: [congbao@hanoi.gov.vn](mailto:congbao@hanoi.gov.vn)

Website: [www.hanoi.gov.vn](http://www.hanoi.gov.vn)